VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI
UNIVERSITY OF LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES

VŨ THỊ THU THỦY

TÁI KIẾN TẠO HIỆN THỰC CHIẾN TRANH TRONG HAI PHIÊN BẢN TIẾNG ANH *NỖI BUỒN CHIẾN TRANH* CỦA BẢO NINH

Major: ***English Linguistics***
Code: 9220201.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Ha Noi, 2026

Công trình được hoàn thành tại: Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Lê Hùng Tiến

Reviewer 1: ……
Reviewer 2: ……
Reviewer 3: ……..

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sĩ họp tại
…….
vào hồi ……..giờ…….ngày…….tháng……năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:
Thư viện Quốc gia Việt Nam
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

CHƯƠNG 1: PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Bối cảnh và cơ sở lý luận của nghiên cứu

Phần này đặt nghiên cứu trong bối cảnh chuyển biến của văn học chiến tranh Việt Nam thời kỳ hậu *Đổi Mới*, khi diễn ngôn chiến tranh đã dịch chuyển từ những tự sự mang tính anh hùng ca và tập thể sang các hình thức biểu đạt mang tính nội tâm, nhấn mạnh đến chấn thương, ký ức và sự đổ vỡ tâm lý (Nguyen, 2021; Nguyen, 2022). *Nỗi Buồn Chiến Tranh* của Bao Ninh được xem là một dấu mốc quan trọng của sự chuyển hướng này nhờ kết cấu tự sự phân mảnh cùng cách thức tái hiện hiện thực chiến tranh đầy ám ảnh (Ha, 2016; Nguyen, 2016; Doan & Le, 2017; Rísquez, 2017).

Cơ sở hình thành nghiên cứu xuất phát từ lịch sử dịch thuật phức tạp của tác phẩm. Tiểu thuyết hiện tồn tại dưới hai phiên bản tiếng Anh khác biệt: bản dịch liên ngữ do Phan Thanh Hảo thực hiện (TT1) và bản biên tập-tái viết (editorial rewriting) (Pillière, 2024) do Frank Palmos thực hiện (TT2). Mặc dù phiên bản của Palmos được biết đến rộng rãi trên phạm vi quốc tế, mối quan hệ giữa ba văn bản (văn bản nguồn và hai phiên bản tiếng Anh) vẫn chưa được khảo sát đầy đủ.

Nghiên cứu này đề xuất một cách thức thao tác hóa khái niệm hiện thực chiến tranh (Nguyen, 2016) trên bình diện ngôn ngữ dựa trên hệ thống chuyển tác của Halliday. Cụ thể, hiện thực chiến tranh được khảo sát qua bốn miền kinh nghiệm gồm: Sự tàn bạo của chiến tranh, Chấn thương tâm lý, Ký ức tập thể, và Xung đột địa chính trị.

1.2. Mục đích, câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu

Mục đích chính của nghiên cứu là xây dựng một bản mô tả mang tính so sánh và định hướng mô tả về cách thức hiện thực chiến tranh được kiến tạo lại qua hai giai đoạn trung gian hóa bằng tiếng Anh. Nghiên cứu được dẫn dắt bởi ba câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Hiện thực chiến tranh được kiến tạo trong văn bản nguồn tiếng Việt (ST) thông qua các kiểu thức chuyển tác như thế nào trên bốn miền biểu hiện: sự tàn bạo của chiến tranh, chấn thương tâm lý, ký ức tập thể và xung đột địa chính trị?

(2) Các kiểu thức chuyển tác và ý nghĩa kinh nghiệm được xác định trong văn bản nguồn tiếng Việt được tái kiện tạo trong TT1 và sau đó được tái cấu hình trong TT2 như thế nào?

(3) Những dịch chuyển lặp lại được nhận diện ở hai giai đoạn trung gian hóa (ST – TT1 và TT1 – TT2) có thể được diễn giải như thế nào dưới góc độ kiến tạo khung tự sự và các định hướng dịch thuật (tương thích với nguồn hay chấp nhận được trong đích; ngoại hóa hay nội hóa)

Từ đó, các mục tiêu cụ thể của nghiên cứu bao gồm các việc như sau: mã hóa các mô thức chuyển tác bao gồm quá trình, tham thể và hoàn cảnh; khảo sách cách thức biểu hiện kinh nghiệm và kiến tạo khung tự sự trong bốn miền hiện thực chiến tranh; và diễn giải cách dịch chuyển mang tính lặp lại thông qua lăng kính chuẩn mực dịch thuật của Toury (2012) cũng như quan niệm về nội địa hóa và ngoại hóa của Venuti (2017).

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp với định hướng định tính là chủ đạo, trong đó phân tích diễn giải văn bản ở mức độ chi tiết được hỗ trợ bởi các số liệu tần suất mang tính mô tả. Dựa trên nền tảng phương pháp luận của Nghiên cứu Dịch thuật mô tả, nghiên cứu xem các phiên bản tiếng Anh như những thực thể trung gian hóa mang tính lịch sử và văn hóa, thay vì đánh giá chúng dựa trên tiêu chí trung thành với văn bản nguồn.

Thiết kế nghiên cứu được triển khai theo hai hướng phân tích: từ văn bản nguồn (ST) đến TT1 với tư cách là một bản dịch liên ngữ, và từ TT1 đến TT2 với tư cách là một trường hợp tái viết trung gian. Quá trình

phân tích kết hợp Ngôn ngữ học Chức năng hệ thống nhằm khảo sát các bằng chứng từ vựng – ngữ pháp ở cấp độ vi mô, đồng thời vận dụng các chiến lượng tạo khung tự sự của Baker (2018) để lý giải cách dịch chuyển ngôn ngữ và từ đó liên hệ với các thay đổi rộng hơn về góc nhìn tự sự và sự định hướng người đọc.

1.4. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào nguyên tác tiếng Việt Nỗi buồn chiến tranh của Bảo Ninh và hai phiên bản tiếng Anh tương ứng do Phan Thanh Hảo (2005) và Frank Palmos (1998) thực hiện. Phạm vi khảo sát được giới hạn ở những đoạn văn trong đó hiện thực chiến tranh được thể hiện nổi bật, với bốn miền kinh nghiệm được sử dụng làm tiêu chí lựa chọn ngữ liệu.

Dữ liệu được căn chỉnh ở cấp độ phức thể mệnh đề (clause complex) nhằm tạo điều kiện cho việc so sánh một cách hệ thống giữa các văn bản. Mặc dù trọng tâm nghiên cứu là sự biểu hiện ý nghĩa kinh nghiệm ở cấp độ ngôn ngữ vi mô, nghiên cứu cũng khai thác có chọn lọc một số tư liệu cận văn bản (paratextual materials), bao gồm các cuộc phỏng vấn và phát biểu từ phía nhà xuất bản, nhằm cung cấp bối cảnh cho việc diễn giải các chuẩn mực dịch thuật và biên tập chi phối quá trình trung gian hóa văn bản.

1.5. Ý nghĩa của nghiên cứu

Nghiên cứu đóng góp cho nhiều lĩnh vực học thuật khác nhau. Thứ nhất, đối với nghiên cứu dịch thuật ở Việt Nam, đây là công trình đầu tiên thực hiện sự so sánh có hệ thống và dựa trên bằng chứng văn bản giữa hai phiên bản tiếng Anh khác nhau của một trong những tiểu thuyết quan trọng nhất của văn học Việt Nam đương đại. Thứ hai, nghiên cứu minh họa khả năng tích hợp giữa Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả, Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống và lý thuyết kiến tạo khung tự sự trong việc khảo sát các dịch chuyển của ý nghĩa kinh nghiệm ở cấp độ ngôn ngữ vi mô trong nghiên cứu dịch thuật. Thứ ba, nghiên cứu đề xuất một mô hình phân tích có hệ thống nhằm khảo sát sự biểu hiện ngôn ngữ của chấn thương và ký ức, qua đó làm nổi bật vai trò của dịch thuật như một hình thức tái hiện liên văn hóa. Cuối cùng, nghiên cứu nhấn mạnh những hàm ý đạo đức của sự can thiệp biên tập đối với các tự sự về chấn thương chiến tranh, trong đó những áp lực từ hệ thống tiếp nhận có thể dẫn đến việc đơn giản hóa hoặc điều chỉnh các trải nghiệm lịch sử vốn mang tính phức hợp.

1.6. Cấu trúc của luận án

Luận án được tổ chức thành sáu chương.

Chương 1 giới thiệu nghiên cứu, trình bày bối cảnh và cơ sở hình thành đề tài, mục đích nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa nghiên cứu và cấu trúc tổng thể của luận án.

Chương 2 tổng quan các nghiên cứu liên quan đến sự biểu hiện chiến tranh trong văn học, dịch thuật văn học, lý thuyết kiến tạo khung tự sự và phân tích chuyển tác, từ đó xây dựng nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu.

Chương 3 trình bày phương pháp nghiên cứu, bao gồm thiết kế nghiên cứu, quá trình xây dựng ngữ liệu, quy trình mã hóa dữ liệu và khung phân tích được sử dụng.

Chương 4 và Chương 5 trình bày kết quả phân tích hai phiên bản tiếng Anh của Nỗi buồn chiến tranh. Cụ thể, Chương 4 khảo sát quá trình tái kiến tạo hiện thực chiến tranh trong TT1 với tư cách là một bản dịch liên ngữ, trong khi Chương 5 phân tích sự tái cấu hình hiện thực chiến tranh trong TT2 với tư cách là một trường hợp tái viết trung gian.

Chương 6 tổng hợp các phát hiện chính của nghiên cứu, thảo luận sự kiến tạo khung tự sự và các định hướng dịch thuật trong hai phiên bản tiếng Anh, làm rõ những đóng góp và hàm ý của nghiên cứu, đồng thời chỉ ra những hạn chế và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Giới thiệu

Chương 2 tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến văn học chiến tranh, sự biểu hiện hiện thực trong văn học, dịch thuật văn học, Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả, lý thuyết kiến tạo khung tự sự và Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống. Thông qua việc tổng hợp và đánh giá các hướng nghiên cứu này, chương xây dựng nền tảng lý thuyết cho việc khảo sát cách thức hiện thực chiến tranh được kiến tạo trong Nỗi buồn chiến tranh và được tái kiến tạo trong hai phiên bản tiếng Anh của tác phẩm. Đồng thời, chương cũng xác định những khoảng trống trong nghiên cứu hiện có và phát triển khung phân tích tích hợp được vận dụng trong luận án.

2.2. Văn học chiến tranh và sự biểu hiện hiện thực chiến tranh

2.2.1. Bản chất của văn học chiến tranh

Văn học chiến tranh là một trong những truyền thống văn học lâu đời và đa dạng nhất trong lịch sử nhân loại, bao gồm nhiều thể loại khác nhau như tiểu thuyết, thơ ca, hồi ký, nhật ký và lời chứng (Calloway, 2013). Các nghiên cứu hiện có cho thấy văn học chiến tranh đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau, bao gồm tái hiện thẩm mỹ, lưu giữ ký ức lịch sử, xử lý những tổn thương tâm lý, suy tư đạo đức và phê phán ý thức hệ (Brosman, 1992). Trong văn học chiến tranh hiện đại, xu hướng nổi bật là sự dịch chuyển khỏi các tự sự mang tính anh hùng ca để tập trung vào sự tàn khốc của chiến tranh, những chấn thương tâm lý, cảm giác vỡ mộng và các hệ quả nhân văn của xung đột. Chiến tranh không còn được mô tả đơn thuần như một không gian của chiến công và lòng quả cảm mà ngày càng được nhìn nhận như một trải nghiệm phức tạp, đầy mất mát và đổ vỡ đối với cả cá nhân lẫn cộng đồng (Burns, 2006; Fussell, 2009; Rísquez, 2017).

Mặc dù các nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết có giá trị về chủ đề, chức năng và ý nghĩa của văn học chiến tranh, phần lớn chúng vẫn mang tính chất văn học và diễn giải. Do đó, chúng mới chủ yếu tập trung vào việc lý giải nội dung và ý nghĩa của các tác phẩm mà chưa giải thích một cách đầy đủ cách thức trải nghiệm chiến tranh được biểu hiện thông qua các lựa chọn ngôn ngữ cụ thể trong văn bản. Điều này cho thấy sự cần thiết của những cách tiếp cận ngôn ngữ học có khả năng làm rõ các cơ chế ngôn ngữ tham gia vào quá trình kiến tạo hiện thực chiến tranh trong diễn ngôn văn học.

2.2.2. Sự biểu hiện của hiện thực chiến tranh

Tổng quan này tiếp cận khái niệm biểu hiện từ quan điểm kiến tạo, theo đó các văn bản văn học không đơn thuần phản ánh hiện thực mà chủ động kiến tạo hiện thực thông qua các quá trình trung gian hóa về tự sự, ngôn ngữ và văn hóa. Các học giả trong lĩnh vực lý thuyết văn học, nghiên cứu ký ức, nghiên cứu chấn thương và lý thuyết tự sự cho rằng hiện thực chiến tranh chỉ trở nên khả niệm và có thể được nhận thức thông qua các quá trình lựa chọn, tổ chức, diễn giải và kể chuyện (Young, 1999; Webb, 2008; Jameson, 2009; Christodoulou, 2013; Davidsen, 2018).

Những khái niệm như ký ức tập thể, chấn thương văn hóa và chân lý tự sự tiếp tục cho thấy rằng các biểu hiện văn học về chiến tranh không chỉ được định hình bởi bản thân các sự kiện lịch sử mà còn bởi cách các cộng đồng ghi nhớ, diễn giải và tái tạo ý nghĩa của những sự kiện đó. Quan điểm này cung cấp nền tảng khái niệm cho việc xem hiện thực chiến tranh như một cấu trúc mang tính biểu hiện, thay vì một thực tại lịch sử khách quan có thể được tiếp cận trực tiếp.

2.2.3. Chiến tranh Việt Nam trong Văn học

Các nghiên cứu về văn học viết về Chiến tranh Việt Nam cho thấy cuộc chiến này đã được biểu hiện thông qua những góc nhìn khác nhau, thậm chí cạnh tranh lẫn nhau, trên các phương diện dân tộc, ý thức hệ và trải nghiệm cá nhân. Các tự sự của Hoa Kỳ thường tập trung vào những tổn thương tâm lý, sự bất định về mặt đạo đức và quá trình tự phản tư của quốc gia sau chiến tranh (McInerney, 1981; Rollins, 1984; Lomperis

& Pratt, 1987; Ringnalda, 1994; Sambanis, 2002; Taylor, 2003; Heberle, 2009; Ha, 2016; Wood, 2016; Calloway, 2017; Herzog, 2017). Trong khi đó, các tác phẩm của Việt Nam có xu hướng nhấn mạnh ký ức, những đau thương mang tính tập thể và các hệ quả kéo dài của chiến tranh đối với con người và xã hội.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những cách thức biểu hiện Chiến tranh Việt Nam có mối liên hệ chặt chẽ với các vấn đề rộng lớn hơn liên quan đến ký ức, bản sắc và diễn giải chính trị (Fabiszak, 2007; Middleton, 2008; Eyerman et al., 2017). Vì vậy, Chiến tranh Việt Nam không hiện lên như một tự sự lịch sử thống nhất, mà như một không gian biểu hiện mang tính tranh luận, được kiến tạo bởi các cộng đồng diễn giải và truyền thống văn hóa khác nhau (McMahon, 2002).

2.2.4. Nỗi buồn chiến tranh – Một tự sự chiến tranh của Việt Nam

Các nghiên cứu hiện có đều nhìn nhận Nỗi buồn chiến tranh là một tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam thời kỳ hậu Đổi Mới. Khác với các tự sự chiến tranh mang tính anh hùng ca trước đó, tiểu thuyết này đặt trọng tâm vào chấn thương, ký ức và sự phân mảnh tâm lý thông qua một cấu trúc tự sự phi tuyến tính (Nguyen, 1995; Skinnell, 2009; Nguyen, 2010; Ngo, 2011; Ng, 2014; Ha, 2016; Moore, 2017; Parsapour et al., 2017; Inani, 2018; Qui-Phiet, 2019; Oktaviani, 2022; Tran & Nguyen, 2024).

Các công trình nghiên cứu đã khảo sát sâu rộng các chủ đề, kỹ thuật tự sự và ý nghĩa văn hóa của tác phẩm, qua đó khẳng định vị thế của Nỗi buồn chiến tranh như một dấu mốc quan trọng trong văn học viết về Chiến tranh Việt Nam (Duong, 2016). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn mang định hướng văn học, tập trung vào việc diễn giải nội dung và giá trị nghệ thuật hơn là xem xét cách thức hiện thực chiến tranh được kiến tạo trên bình diện ngôn ngữ literature (Nguyen, 1995; Skinnell, 2009; Nguyen, 2010; Ngo, 2011; Ng, 2014; Ha, 2016; Moore, 2017; Parsapour et al., 2017; Inani, 2018; Qui-Phiet, 2019; Oktaviani, 2022; Tran & Nguyen, 2024). Đồng thời, các nghiên cứu này cũng ít chú ý đến việc những biểu hiện về hiện thực chiến tranh được biến đổi như thế nào trong quá trình dịch thuật và can thiệp biên tập. Hạn chế đó tạo nên một điểm xuất phát quan trọng cho nghiên cứu hiện tại.

2.3. Dịch thuật như một quá trình trung gian hóa văn hóa và tái viết dưới sự chi phối của chuẩn mực

2.3.1. Khái niệm Dịch thuật Văn học

Dịch thuật văn học được quan niệm như một hoạt động diễn giải mang tính văn hóa, thay vì một quá trình chuyển tải ngôn ngữ mang tính cơ học. Các văn bản văn học thường được đặc trưng bởi sự phức hợp về phong cách, tính tổ chức thẩm mỹ và mức độ gắn kết sâu sắc với bối cảnh văn hóa, đòi hỏi người dịch phải không ngừng thương lượng giữa ý nghĩa của văn bản nguồn và những kỳ vọng của văn hóa tiếp nhận (Leech & Short, 2007; Boase-Beier, 2014; Hermans, 2014; Tymoczko, 2014). Do đó, dịch thuật văn học không chỉ bao gồm việc chuyển tải nội dung mà còn bao hàm các hoạt động diễn giải, tái tạo và trung gian hóa văn hóa. Từ góc nhìn đương đại, dịch thuật văn học được xem như một hình thức giao tiếp liên văn hóa, chịu sự chi phối đồng thời của các yếu tố văn học, ý thức hệ và thể chế vận hành trong cả hệ thống văn hóa nguồn và hệ thống văn hóa đích.

2.3.2. Dịch thuật Văn học như một hình thức tái viết trung gian

Kế thừa những thành tựu của bước ngoặt văn hóa trong nghiên cứu dịch thuật, phần này tổng quan các cách tiếp cận xem dịch thuật như một quá trình tái viết và trung gian hóa văn hóa. Các học giả như Lefevere (2016), Bassnett (2013), và Katan (2012) cho rằng các văn bản dịch luôn chịu tác động của những yếu tố thuộc về ý thức hệ, thể chế, mục đích giao tiếp và đặc điểm của cộng đồng độc giả tiếp nhận (Giraldo, 2018; Rossi et al., 2019). Theo đó, dịch thuật, biên tập, phóng tác, hiệu đính và biên dịch được xem là những hình thức trung gian hóa văn bản có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Tổng quan này cũng tham chiếu đến các nghiên cứu về dịch gián tiếp và tái viết biên tập nhằm nhấn mạnh vai trò của các văn bản trung gian và các giai đoạn can thiệp liên tiếp trong quá trình hình thành văn bản đích. Những quan điểm này cung cấp cơ sở khái niệm để xem TT2 như một trường hợp tái viết trung gian dựa trên TT1, thay vì một bản dịch trực tiếp từ nguyên tác tiếng Việt.

2.3.3. Vai trò của văn học dịch

Vai trò của văn học dịch được thảo luận dựa trên lý thuyết đa hệ thống của Even-Zohar (Even-Zohar, 2021). Theo quan điểm này, văn học dịch được xem là một thành tố năng động của hệ thống văn học, trong đó vị thế của nó có thể ở trung tâm hoặc ngoại vi tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử và văn hóa cụ thể. Khi giữ vị trí trung tâm, văn học dịch có khả năng giới thiệu những mô hình văn học mới, thúc đẩy sự đổi mới và mở rộng các khả năng biểu đạt của hệ thống tiếp nhận. Ngược lại, khi ở vị trí ngoại vi, văn học dịch thường có xu hướng tuân thủ chặt chẽ hơn các chuẩn mực và quy ước vốn có của văn hóa đích. Lý thuyết này đặc biệt hữu ích trong việc làm rõ mối quan hệ giữa vị thế của văn học dịch trong hệ thống tiếp nhận và các định hướng dịch thuật mà người dịch lựa chọn trong quá trình trung gian hóa văn bản.

2.3.4. Nghiên cứu Dịch thuật mô tả

Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả của Toury (2012) là khung lý thuyết vĩ mô chủ đạo của luận án. DTS xem dịch thuật là một hoạt động chịu sự chi phối của các chuẩn mực và được định vị trong bối cảnh của văn hóa tiếp nhận. Cách tiếp cận này nhấn mạnh việc mô tả hành vi dịch thuật thực tế thay vì đưa ra những đánh giá mang tính quy phạm về mức độ đúng sai hay trung thành của bản dịch. Trong khuôn khổ DTS, luận án đặc biệt chú ý đến các khái niệm về tính tương thích với văn bản nguồn) và tính chấp nhận được trong văn hóa đích, cũng như sự phân biệt giữa chuẩn mực khởi đầu, chuẩn mực tiền dịch thuật, và chuẩn mực thao tác. Những khái niệm này cung cấp nền tảng lý thuyết cho việc nhận diện các khuynh hướng dịch thuật lặp lại và liên hệ chúng với những định hướng dịch thuật rộng lớn hơn trong hai phiên bản tiếng Anh của tác phẩm.

2.3.5. Nội địa hóa và Ngoại hóa

Khái niệm nội địa hóa và ngoại hóa của Venuti (2017) bổ sung cho khung lý thuyết của Toury bằng cách cung cấp một góc nhìn văn hóa về định hướng dịch thuật. Nội địa hóa hướng tới việc thu hẹp khoảng cách văn hóa bằng cách điều chỉnh văn bản cho phù hợp với các kỳ vọng, quy ước và hệ quy chiếu của độc giả đích. Ngược lại, ngoại hóa tìm cách bảo lưu những đặc điểm văn hóa riêng biệt của văn bản nguồn, qua đó duy trì cảm nhận về tính khác biệt văn hóa trong quá trình tiếp nhận. Mặc dù sự phân biệt này nên được hiểu như một phổ liên tục thay vì một cặp đối lập nhị nguyên cứng nhắc, nó vẫn cung cấp một khung phân tích hữu ích để khảo sát cách hai phiên bản tiếng Anh của Nỗi buồn chiến tranh thương lượng và tái hiện các thực tại lịch sử, văn hóa và địa chính trị của Việt Nam cho cộng đồng độc giả quốc tế.

2.4. Dịch thuật như một quá trình tái tự sự

2.4.1. Bước ngoặt tự sự của Baker trong Nghiên cứu Dịch thuật

Kế thừa các cách tiếp cận văn hóa và mô tả trong nghiên cứu dịch thuật, khung lý thuyết tự sự – xã hội của Baker (Baker, 2007; Baker, 2014; Baker, 2018) đã chuyển trọng tâm nghiên cứu từ việc xem dịch thuật như một quá trình chuyển tải văn bản sang việc xem dịch thuật như một hình thức tham gia vào quá trình kiến tạo và lưu chuyển các tự sự. Dựa trên lý thuyết tự sự và lý thuyết truyền thông xã hội, Baker (2018) cho rằng các cá nhân và cộng đồng hiểu về thực tại xã hội thông qua những tự sự mà họ tiếp nhận và kiến tạo. Theo đó, các văn bản dịch tất yếu góp phần vào việc sản sinh, duy trì và biến đổi những tự sự này. Dịch thuật vì thế không được xem là sự tái tạo một ý nghĩa cố định có sẵn, mà là một quá trình tái tự sự, thông qua đó văn bản được tái định vị trong những môi trường ngôn ngữ, văn hóa và thể chế mới. Quan điểm này đặc biệt phù hợp

với việc nghiên cứu các tự sự về xung đột và chiến tranh, bởi nó nhấn mạnh rằng dịch thuật có thể tác động đến cách các sự kiện, bản sắc, trách nhiệm và trải nghiệm lịch sử được diễn giải và thấu hiểu.

2.4.2. Đặc trưng tự sự và trách nhiệm đạo đức

Khung lý thuyết của Baker (Baker, 2014; Baker, 2018) nhấn mạnh rằng các tự sự được tổ chức thông qua một số đặc trưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, bao gồm tính thời gian, tính quan hệ, sự lựa chọn có chủ đích và cấu trúc cốt truyện nhân quả. Những đặc trưng này chi phối cách các sự kiện được lựa chọn, kết nối, sắp xếp và diễn giải trong một tự sự. Thay vì phản ánh hiện thực một cách trực tiếp, tự sự luôn kiến tạo hiện thực thông qua những nguyên tắc tổ chức và định khung nhất định.

Khung lý thuyết này cũng làm nổi bật chiều kích đạo đức của dịch thuật khi thừa nhận rằng người dịch không thể hoàn toàn trung lập mà luôn tham gia vào quá trình định khung các tự sự. Nói cách khác, người dịch không chỉ truyền tải ý nghĩa mà còn góp phần định hình cách thức ý nghĩa được tiếp nhận và diễn giải. Do đó, các quyết định dịch thuật có thể ảnh hưởng đến cách người đọc hiểu về chiến tranh, ký ức, chấn thương và bản sắc. Từ góc độ này, khung tự sự của Baker cung cấp một cơ sở hữu ích để diễn giải những hệ quả biểu hiện rộng lớn hơn của các dịch chuyển ngôn ngữ được nhận diện thông qua phân tích văn bản.

2.4.3. Các chiến lược kiến tạo khung tự sự của Baker

Nhằm thao tác hóa việc phân tích tự sự, nghiên cứu này vận dụng khái niệm kiến tạo khung tự sự của Baker (2018). Trọng tâm phân tích được đặt vào một số chiến lược định khung chủ yếu như lựa chọn có chủ đích, gán nhãn, định khung thời gian - không gian và định vị tham thể. Các chiến lược này cung cấp những công cụ phân tích hữu hiệu để khảo sát cách người dịch và biên tập viên có thể làm nổi bật, làm mờ, mở rộng, lược giản hoặc tái diễn giải những khía cạnh nhất định của một tự sự. Thông qua những lựa chọn này, cùng một chuỗi sự kiện hoặc trải nghiệm có thể được trình bày theo những cách khác nhau, từ đó dẫn đến những diễn giải khác nhau của người đọc.

Trong nghiên cứu hiện tại, khái niệm kiến tạo khung tự sự được sử dụng như một tầng diễn giải bổ sung cho phân tích chuyển tác. Cụ thể, các dịch chuyển chuyển tác mang tính lặp lại được nhận diện trong TT1 và TT2 sẽ được liên hệ với những khuynh hướng rộng lớn hơn về tái kiến tạo tự sự và định vị ý thức hệ. Qua đó, nghiên cứu không chỉ mô tả những thay đổi về mặt ngôn ngữ mà còn làm rõ cách những thay đổi đó góp phần tái cấu hình hiện thực chiến tranh trong hai phiên bản tiếng Anh của *Nỗi buồn chiến tranh*.

2.5. Chuyển tác trong Ngôn ngữ học Chức năng hệ thống như là một phương tiện biểu hiện ý nghĩa kinh nghiệm

Phần này xác lập hệ thống chuyển tác của Halliday làm khung ngôn ngữ học trung tâm để phân tích cách hiện thực chiến tranh được kiến tạo trong văn bản nguồn và được tái kiến tạo trong quá trình dịch thuật. Trong Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (Halliday & Matthiessen, 2013), ngôn ngữ được xem như một nguồn lực tạo nghĩa, trong đó mệnh đề giữ vai trò là đơn vị cơ bản để biểu hiện kinh nghiệm. Từ góc độ này, chuyển tác đặc biệt phù hợp với mục tiêu nghiên cứu bởi nó cho phép phân tích một cách có hệ thống cách các hành động, nhận thức, trạng thái, phát ngôn, sự tồn tại, tham thể và hoàn cảnh được tổ chức trong quá trình biểu hiện hiện thực chiến tranh.

2.5.1. Mệnh đề như sự biểu hiện kinh nghiệm

Trong Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (Halliday & Matthiessen, 2013), mệnh đề không được xem đơn thuần là một cấu trúc ngữ pháp mà còn là một phương tiện biểu hiện kinh nghiệm của con người về thế giới. Thông qua hệ thống chuyển tác, mỗi mệnh đề kiến tạo một cấu hình cụ thể gồm quá trình, tham thể và hoàn cảnh. Quan niệm này cho phép nghiên cứu khảo sát cách các sự kiện, chủ thể hành động, trạng thái, nhận thức và bối cảnh được tổ chức và biểu hiện trên bình diện ngôn ngữ. Đối với nghiên cứu hiện tại, các đơn vị

mệnh đề – quá trình (clause-process units) đóng vai trò là cơ sở phân tích chủ yếu để nhận diện cách hiện thực chiến tranh được biểu hiện trong Nỗi buồn chiến tranh và cách những biểu hiện đó được dịch chuyển trong TT1 và TT2.

2.5.2. Biểu hiện hành động, sự kiện và bạo lực: Các kiểu quá trình

Các kiểu quá trình là nguồn lực phân tích quan trọng giúp xác định những dạng kinh nghiệm nào được làm nổi bật trong tự sự. Quá trình vật chất (Material processes) biểu hiện các hành động và sự kiện, do đó đặc biệt hữu ích trong việc phân tích các hoạt động chiến đấu, giết chóc, di chuyển, hủy diệt và bạo lực thể xác. Quá trình tinh thần (Mental processes) biểu hiện các hoạt động tri giác, nhận thức, cảm xúc và hồi tưởng, vốn giữ vai trò trung tâm trong việc thể hiện chấn thương tâm lý và ký ức chiến tranh. Trong khi đó, quá trình quan hệ (Relational processes) biểu hiện trạng thái, thuộc tính, bản sắc và sự đánh giá. Các quá trình hành vi (Behavioural processes), quá trình phát ngôn (Verbal processes) và quá trình hiện hữu (Existential processes) góp phần lý giải các phản ứng mang tính thân thể, các hành vi ngôn ngữ cũng như sự hiện diện hoặc vắng mặt của các thực thể trong diễn ngôn. Những phạm trù này cho phép nghiên cứu theo dõi cách các chiều kích khác nhau của hiện thực chiến tranh được phân bổ và kiến tạo thông qua hành động, ý thức, đánh giá, phản ứng thân thể, sự tồn tại và diễn ngôn.

2.5.3. Cấu hình tham thể và sự phân bổ tính chủ thể của hành động

Phân tích tham thể tập trung vào cách thức tính chủ thể hành động, trách nhiệm và mức độ chịu tác động được phân bố trong mệnh đề. Cụ thể, phân tích này giúp xác định ai là người hành động, ai là đối tượng chịu tác động, ai là người tri nhận, ai là người phát ngôn và ai được biểu hiện như một thực thể tồn tại hoặc sở hữu những thuộc tính nhất định. Khía cạnh này đặc biệt quan trọng đối với các tự sự chiến tranh bởi những thay đổi trong cấu hình tham thể có thể dẫn đến sự thay đổi trong cách biểu hiện trách nhiệm, vị thế nạn nhân, quyền năng quân sự, bản sắc chính trị và trải nghiệm tập thể. Vì vậy, trong nghiên cứu hiện tại, các dịch chuyển về tham thể được phân tích nhằm xác định cách TT1 và TT2 tái phân bổ tính chủ thể hành động cũng như tái định vị các tác nhân trong quá trình tái kiến tạo hiện thực chiến tranh.

2.5.4. Định khung hoàn cảnh trong sự biểu hiện ý nghĩa kinh nghiệm

Các thành tố hoàn cảnh cung cấp sự định khung về thời gian, không gian, nguyên nhân, cách thức và bối cảnh cho các kinh nghiệm được biểu hiện trong mệnh đề. Trong các tự sự chiến tranh, lựa chọn hoàn cảnh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi chúng định vị bạo lực, chấn thương, ký ức và xung đột địa chính trị trong những thời điểm, không gian, nguyên nhân và điều kiện cụ thể. Chẳng hạn, các hoàn cảnh thời gian có thể kiến tạo ý niệm về sự lặp lại, ký ức, trình tự thời gian hoặc sự neo kết lịch sử, trong khi các hoàn cảnh không gian có thể gắn trải nghiệm với chiến trường, cảnh quan, mái nhà hay những địa điểm gắn liền với mất mát và đau thương.

Trong nghiên cứu này, các dịch chuyển về hoàn cảnh được xem xét như những nguồn lực quan trọng của quá trình định khung kinh nghiệm. Việc phân tích các dịch chuyển này cho phép làm rõ cách dịch thuật và tái viết có thể khiến các sự kiện trở nên tường minh hơn, được đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể hơn hoặc được dẫn dắt theo những hướng diễn giải nhất định.

2.6. Khoảng trống nghiên cứu và Hàm ý đối với nghiên cứu hiện tại

Tổng quan tài liệu cho thấy một số khoảng trống nghiên cứu quan trọng. Thứ nhất, các nghiên cứu về tự sự chiến tranh chủ yếu tiếp cận từ góc độ văn học và chủ đề, trong khi ít chú ý đến các cơ chế ngôn ngữ thông qua đó hiện thực chiến tranh được kiến tạo trong văn bản. Thứ hai, các nghiên cứu trong lĩnh vực dịch thuật phần lớn tập trung vào các vấn đề tương đương dịch thuật, tương ứng phong cách và các dịch chuyển dịch thuật ở cấp độ cục bộ (Luong, 2014; Trieu, 2018, 2019; Pham, 2021; Vu, 2023). Trong khi đó, việc khảo

sát sự tái kiến tạo ý nghĩa kinh nghiệm, sự biểu hiện tự sự và sự định vị ý thức hệ trong quá trình dịch thuật vẫn còn tương đối hạn chế. Thứ ba, các nghiên cứu về dịch thuật trung gian, tái viết biên tập và các giai đoạn trung gian hóa văn bản nối tiếp nhau vẫn chưa nhận được nhiều sự quan tâm trong nghiên cứu dịch thuật đương đại. Cuối cùng, các tự sự chiến tranh của Việt Nam vẫn được nghiên cứu ít hơn đáng kể so với các tự sự của Hoa Kỳ về Chiến tranh Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật.

Những hạn chế này thể hiện rõ nét trong các nghiên cứu về *Nỗi buồn chiến tranh*. Các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào việc khảo sát các chủ đề như chấn thương, ký ức, ý thức hậu chiến và vị trí của tác phẩm trong văn học Việt Nam cũng như văn học về Chiến tranh Việt Nam. Mặc dù đã đóng góp nhiều hiểu biết có giá trị về phương diện văn học và văn hóa, các nghiên cứu này hiếm khi xem xét cách những biểu hiện ấy được tái kiến tạo thông qua dịch thuật. Quan trọng hơn, mối quan hệ giữa văn bản nguồn tiếng Việt, bản dịch tiếng Anh của Phan Thanh Hảo và phiên bản biên tập của Frank Palmos hầu như chưa được nghiên cứu một cách hệ thống. Cho đến nay, chưa có công trình nào khảo sát toàn diện cách hiện thực chiến tranh được biểu hiện trong văn bản nguồn và sau đó được tái cấu hình qua hai giai đoạn trung gian hóa văn bản.

2.7. Khung lý thuyết của nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại vận dụng một khung lý thuyết tích hợp, kết hợp phân tích chuyển tác của Halliday (Halliday & Matthiessen, 2013), Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả của Toury (2012), lý thuyết kiến tạo khung tự sự của Baker (2018) và phổ nội địa hóa – ngoại hóa của Venuti (2017). Việc tích hợp các cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu khảo sát quá trình tái kiến tạo hiện thực chiến tranh trên nhiều cấp độ phân tích khác nhau, từ ý nghĩa kinh nghiệm ở cấp độ mệnh đề đến các định hướng dịch thuật và sự định vị tự sự ở cấp độ rộng hơn.

Ở cấp độ ngôn ngữ, hệ thống chuyển tác của Halliday và Matthiessen (2013) được sử dụng như công cụ phân tích trung tâm nhằm xác định cách hiện thực chiến tranh được biểu hiện thông qua các cấu hình của quá trình, tham thể và hoàn cảnh. Thông qua việc phân tích các kiểu quá trình, vai trò tham thể và các thành tố hoàn cảnh, khung này cho phép nghiên cứu khảo sát cách bốn miền biểu hiện gồm Sự tàn bạo của chiến tranh, Chấn thương tâm lý, Ký ức tập thể và Xung đột địa chính trị được kiến tạo trong văn bản nguồn và được tái cấu hình trong bản dịch.

Ở cấp độ dịch thuật, Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả của Toury (2012) đóng vai trò là khung lý thuyết bao quát để khảo sát hành vi dịch thuật. Các khái niệm về chuẩn mực khởi đầu, chuẩn mực tiền dịch thuật và chuẩn mực thao tác cho phép nghiên cứu nhận diện những khuynh hướng can thiệp dịch thuật mang tính lặp lại và liên hệ các dịch chuyển cục bộ với các xu hướng dịch thuật rộng lớn hơn. Trong đó, chuẩn mực thao tác được đặc biệt chú trọng thông qua việc phân tích các dịch chuyển ma trận và dịch chuyển ngôn ngữ – văn bản trên cả hai tuyến trung gian hóa. Sự phân biệt giữa tính tương thích với nguồn và tính chấp nhận được trong đích cũng cung cấp cơ sở để diễn giải định hướng dịch thuật tổng thể của TT1 và TT2.

Để lý giải những hệ quả biểu hiện của các dịch chuyển này, nghiên cứu vận dụng lý thuyết kiến tạo khung tự sự của Baker (2018). Trong khi phân tích chuyển tác cho phép xác định những thay đổi về ý nghĩa kinh nghiệm, lý thuyết kiến tạo khung tự sự cung cấp cơ sở để diễn giải cách những thay đổi đó ảnh hưởng đến việc biểu hiện các sự kiện, tác nhân, ký ức và các mối quan hệ lịch sử. Nghiên cứu đặc biệt chú ý đến các chiến lược định khung như lựa chọn có chủ đích, định khung thời gian – không gian, gán nhãn và định vị tham thể. Những khái niệm này cho phép liên kết các thay đổi ngôn ngữ ở cấp độ vi mô với các quá trình tái kiến tạo tự sự ở cấp độ rộng hơn.

Cuối cùng, phổ nội địa hóa – ngoại hóa của Venuti (2017) được sử dụng như một khung diễn giải bổ sung nhằm khảo sát cách hai phiên bản tiếng Anh thương lượng và tái hiện những đặc thù lịch sử và văn hóa của Việt Nam đối với cộng đồng độc giả quốc tế. Khung này bổ sung cho phổ tương thích với nguồn – chấp

nhận được trong đích của Toury bằng cách cung cấp một góc nhìn văn hóa về định hướng dịch thuật và sự định vị người đọc.

Mối quan hệ giữa các khung lý thuyết trên mang tính thứ bậc và bổ trợ lẫn nhau. Phân tích chuyển tác đóng vai trò là công cụ phân tích cốt lõi để nhận diện các dịch chuyển ý nghĩa kinh nghiệm; lý thuyết kiến tạo khung tự sự cung cấp cơ chế diễn giải nhằm làm rõ các hệ quả biểu hiện của những dịch chuyển đó. Đồng thời, DTS cho phép tái dựng các chuẩn mực và định hướng dịch thuật từ những mô thức hành vi văn bản mang tính lặp lại, trong khi khung nội địa hóa – ngoại hóa cung cấp cách diễn giải văn hóa rộng hơn đối với các lựa chọn dịch thuật được quan sát.

2.8. Tiểu kết chương

Chương này đã tổng quan những nền tảng lý thuyết và các công trình nghiên cứu liên quan nhằm xác định những khoảng trống nghiên cứu chủ yếu liên quan đến quá trình tái kiến tạo hiện thực chiến tranh trong văn bản nguồn tiếng Việt Nỗi buồn chiến tranh và hai phiên bản tiếng Anh của tác phẩm. Trên cơ sở những khoảng trống đã được nhận diện, nghiên cứu đề xuất một khung lý thuyết tích hợp kết hợp phân tích chuyển tác, Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả, lý thuyết kiến tạo khung tự sự và phổ nội địa hóa – ngoại hóa. Khung lý thuyết này tạo nền tảng cho khung phương pháp luận sẽ được trình bày và triển khai chi tiết trong Chương 3.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giới thiệu

Chương này trình bày khung phương pháp luận của nghiên cứu. Nội dung chương bao gồm việc mô tả hệ hình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, quy trình xây dựng ngữ liệu, hệ thống mã hóa dữ liệu, quy trình phân tích và khung phân tích tích hợp kết hợp giữa Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả, phân tích chuyển tác trong Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống, lý thuyết kiến tạo khung tự sự, và định hướng văn hóa.

3.2 Hệ hình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo hệ hình diễn giải (interpretivist paradigm), trong đó hiện thực chiến tranh được xem là một hiện tượng được kiến tạo thông qua diễn ngôn và trải nghiệm, thay vì một thực tại lịch sử cố định và khách quan. Theo quan điểm này, văn bản nguồn tiếng Việt (ST), TT1 và TT2 được xem là những tạo tác biểu hiện riêng biệt, với ý nghĩa được hình thành và biến đổi thông qua các quá trình dịch thuật và can thiệp biên tập. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu không phải là đánh giá các bản dịch dựa trên mức độ trung thành với nguyên tác mà là lý giải cách các ý nghĩa kinh nghiệm được tái kiến tạo và tái định khung qua các giai đoạn trung gian hóa kế tiếp nhau.

3.3. Cách tiếp cận và thiết kế nghiên cứu

3.3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận chủ yếu mang tính định tính, được hỗ trợ bởi các kỹ thuật định lượng mô tả. Phân tích định tính được sử dụng để khảo sát cách hiện thực chiến tranh được biểu hiện thông qua các kiểu thức chuyển tác. Trong khi đó, các thống kê tần suất đóng vai trò hỗ trợ trong việc nhận diện những khuynh hướng lặp lại và những quy luật xuất hiện xuyên suốt các miền phân tích.

3.3.2. Thiết kế nghiên cứu

Về phương diện phương pháp luận, nghiên cứu được thiết kế như một nghiên cứu trường hợp mang tính mô tả, so sánh và định hướng sản phẩm. Hai giai đoạn trung gian hóa được khảo sát gồm: ST – TT1: dịch thuật liên ngữ; TT1 – TT2: tái viết biên tập. Quá trình phân tích được triển khai từ các dịch chuyển chuyển tác ở cấp độ vi mô đến những tác động rộng lớn hơn liên quan đến kiến tạo khung tự sự và định hướng dịch thuật.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Xây dựng ngữ liệu nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu bao gồm nguyên tác tiếng Việt Nỗi buồn chiến tranh, bản dịch tiếng Anh của Phan Thanh Hảo (TT1) và phiên bản tiếng Anh do Frank Palmos biên tập (TT2). Các văn bản được số hóa từ các ấn bản đã xuất bản dưới dạng tệp PDF thông qua máy photocopy. Sau đó, các tệp PDF được chuyển đổi thành văn bản có thể chỉnh sửa bằng phần mềm Adobe Acrobat và lưu dưới định dạng Microsoft Word.

Ba văn bản được căn chỉnh thủ công và tổ chức thành một ngữ liệu song song gồm ba cột, đồng thời giữ nguyên cấu trúc đoạn văn của bản gốc. Việc so sánh sau đó được thực hiện thông qua hai cặp đối chiếu: ST – TT1 và TT1 – TT2.

3.4.2. Phạm vi ngữ liệu

Một ngữ liệu chuyên biệt được xây dựng thông qua phương pháp chọn mẫu có chủ đích đối với các đoạn văn chứa mật độ cao các biểu hiện về hiện thực chiến tranh. Bốn miền phân tích được xác định như sau: (1) Sự tàn bạo của chiến tranh: bao gồm các biểu hiện về giết chóc, thương tích cơ thể, sự hủy diệt và bạo lực quân sự; (2) Chấn thương tâm lý: bao gồm các biểu hiện về sợ hãi, ký ức, mặc cảm tội lỗi, đau buồn, mất mát và đau khổ tâm lý; (3) Ký ức tập thể: bao gồm các biểu hiện về hồi tưởng, sự nhìn lại quá khứ, trải nghiệm lịch sử chung và ký ức hậu chiến; (4) Xung đột địa chính trị: bao gồm các biểu hiện về các chủ thể chính trị, tổ chức quân sự, sự đối đầu ý thức hệ và các liên minh trong thời chiến. Ngữ liệu cuối cùng bao gồm 59 đoạn văn được lựa chọn từ văn bản nguồn, tương ứng với 167 phức thể mệnh đề trong ST (178 trong TT1 và 183 trong TT2), cùng với 485 đơn vị mệnh đề – quá trình trong ST (tương ứng 489 đơn vị trong TT1 và 449 đơn vị trong TT2).

3.4.3. Mã hóa dữ liệu

Ngữ liệu được căn chỉnh ở cấp độ phức thể mệnh đề giữa ba văn bản. Mỗi đơn vị được căn chỉnh được gán một mã nhận diện thể hiện chương, đoạn văn và vị trí mệnh đề (ví dụ: C1.P1.S1). Việc mã hóa được tổ chức theo hai cặp đối chiếu: ST – TT1 (dịch thuật liên ngữ); TT1 – TT2 (tái viết biên tập). Cách thức này cho phép nhận diện một cách hệ thống các dịch chuyển về quá trình, tham thể và hoàn cảnh trong hai giai đoạn trung gian hóa.

Do đơn vị mệnh đề – quá trình là đơn vị phân tích cơ bản của nghiên cứu, mỗi đơn vị được mã hóa theo: kiểu quá trình; cấu hình tham thể; các thành tố hoàn cảnh, dựa trên khung chuyển tác của Halliday và Matthiessen (2013). Việc căn chỉnh các đơn vị mệnh đề – quá trình cho phép nhận diện các hiện tượng thêm, lược bỏ, cô đọng và mở rộng trong từng cặp đối chiếu (ST–TT1 và TT1–TT2), đồng thời hỗ trợ việc khảo sát có hệ thống cấu hình tham thể và định khung hoàn cảnh.

Để thuận tiện cho việc trình bày kết quả, các đơn vị được ký hiệu dưới dạng: ST.1.1a; TT1.1.1b; TT2.1.1c. trong đó, tiền tố thể hiện phiên bản văn bản và dãy số thể hiện các đơn vị mệnh đề – quá trình đã được căn chỉnh tương ứng. Mỗi đơn vị mệnh đề – quá trình tiếp tục được gán một mã định danh riêng dựa trên vị trí của nó trong phức thể mệnh đề. Ví dụ, 2.1a biểu thị Quá trình 1 trong Phức thể Mệnh đề 2 của ST; các đơn vị tương ứng trong TT1 và TT2 được ký hiệu lần lượt là 2.1b và 2.1c. Cả các nhóm động từ hữu hạn (finite verb groups) và không hữu hạn (non-finite verb groups) đều được xem là các hiện thân của quá trình khi chúng biểu đạt ý nghĩa kinh nghiệm, kể cả trong các cấu trúc mệnh đề lồng ghép hoặc mệnh đề rút gọn. Hệ thống mã hóa này vừa bảo đảm khả năng truy vết trở lại vị trí trong văn bản nguồn, vừa tạo điều kiện cho việc so sánh có hệ thống giữa hai giai đoạn trung gian hóa được khảo sát trong nghiên cứu (ST–TT1 và TT1–TT2).

3.4.4. Quy trình phân tích

Quá trình phân tích được tiến hành qua ba giai đoạn: (1) Xác định các kiểu thức chuyển tác và các dịch chuyển ở cấp độ quá trình, tham thể và hoàn cảnh; (2) Diễn giải các dịch chuyển mang tính lặp lại thông qua các chiến lược kiến tạo khung tự sự của Baker; (3) Tổng hợp các mô thức lặp lại nhằm tái dựng các chuẩn mực thao tác và suy luận các định hướng dịch thuật.

3.5. Khung phân tích

Nghiên cứu sử dụng một khung phân tích tích hợp kết hợp giữa Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả (DTS), phân tích chuyển tác trong SFL, lý thuyết kiến tạo khung tự sự và định hướng văn hóa của Venuti.

Theo mô hình mô tả của Toury, quá trình phân tích được triển khai qua ba bước: (1) Xác định vị thế và bối cảnh của các văn bản đích; (2) Thực hiện phân tích đối chiếu văn bản thông qua các cặp đối chiếu; (3) Tổng hợp các mô thức lặp lại nhằm tái dựng các chuẩn mực và định hướng dịch thuật. Khung phân tích này cho phép liên kết một cách hệ thống các bằng chứng ngôn ngữ ở cấp độ mệnh đề với các quá trình rộng lớn hơn của dịch thuật, tái viết và trung gian hóa tự sự.

3.6. Các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc về liêm chính học thuật, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong toàn bộ quá trình thu thập dữ liệu, phân tích và báo cáo kết quả. Do ngữ liệu nghiên cứu bao gồm các văn bản đã được xuất bản công khai, các vấn đề liên quan đến sự đồng thuận tham gia và tính ẩn danh của đối tượng nghiên cứu không đặt ra. Tuy nhiên, các quy định về bản quyền và nguyên tắc sử dụng hợp lý được tuân thủ thông qua việc trích dẫn ở mức độ cần thiết và ghi nhận đầy đủ tất cả các nguồn tư liệu sơ cấp và thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu.

Nhằm tăng cường tính minh bạch và khả năng tái kiểm chứng, toàn bộ quy trình mã hóa, các tập dữ liệu và các quyết định phân tích đều được ghi chép và lưu trữ một cách có hệ thống. Do phân tích chuyển tác mang tính diễn giải, tính nhất quán trong mã hóa được duy trì thông qua quá trình mã hóa lặp lại nhiều lần, việc xây dựng các quy tắc ra quyết định rõ ràng và sự tham vấn thường xuyên với người hướng dẫn nghiên cứu. Tất cả các kết luận diễn giải đều được xây dựng trên cơ sở các bằng chứng văn bản có thể quan sát được và được củng cố thông qua việc đối chiếu, kiểm chứng giữa nhiều khung lý thuyết khác nhau.

Cuối cùng, các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) chỉ được sử dụng nhằm hỗ trợ hiệu đính và hoàn thiện diễn đạt ngôn ngữ. AI không tham gia vào quá trình mã hóa dữ liệu, phân tích hay diễn giải kết quả nghiên cứu.

3.7. Tiểu kết chương

Chương này đã xây dựng nền tảng phương pháp luận cho nghiên cứu. Cụ thể, chương đã biện minh cho việc lựa chọn hệ hình diễn giải, trình bày thiết kế nghiên cứu so sánh mang tính định tính, đồng thời mô tả quy trình xây dựng và mã hóa một ngữ liệu song song được thiết kế chuyên biệt cho mục đích nghiên cứu. Bên cạnh đó, chương cũng đã trình bày khung phân tích được sử dụng để khảo sát các kiểu thức chuyển tác, các chiến lược kiến tạo khung tự sự và các định hướng dịch thuật trong hai giai đoạn trung gian hóa được xem xét trong luận án. Khung phương pháp luận này tạo cơ sở cho các chương phân tích tiếp theo, trong đó hiện thực chiến tranh sẽ được khảo sát ở cả cấp độ ngôn ngữ vi mô lẫn cấp độ biểu hiện và định hướng dịch thuật rộng lớn hơn.

CHƯƠNG 4: TÁI KIẾN TẠO HIỆN THỰC CHIẾN TRANH TRONG DỊCH THUẬT LIÊN NGỮ

4.1. Giới thiệu

Chương này khảo sát cách hiện thực chiến tranh trong văn bản nguồn tiếng Việt được tái kiến tạo trong bản dịch tiếng Anh của Phan Thanh Hảo (TT1). Dựa trên khung lý thuyết về chuẩn mực dịch thuật của Toury, bao gồm chuẩn mực khởi đầu, chuẩn mực tiền dịch thuật và chuẩn mực thao tác, chương phân tích cách các ý nghĩa kinh nghiệm được tái hiện, điều chỉnh hoặc tái phân bổ thông qua quá trình dịch thuật, đồng thời làm rõ cách các dịch chuyển này phản ánh những khuynh hướng định khung tự sự và các định hướng dịch thuật rộng lớn hơn.

4.2. Chuẩn mực khởi đầu: Động cơ dịch thuật

Việc phân tích các bằng chứng ngữ cảnh cho thấy TT1 được thực hiện như một hình thức trung gian hóa liên văn hóa, nhằm truyền tải trải nghiệm chiến tranh của Việt Nam tới độc giả quốc tế. Những hồi tưởng của dịch giả về quá trình dịch cho thấy một cam kết rõ ràng đối với việc bảo tồn cách biểu hiện trung tâm của tiểu thuyết về chiến tranh như một trải nghiệm của đau thương và mất mát, thay vì tái cấu hình tác phẩm theo các kỳ vọng của văn hóa tiếp nhận. Việc khôi phục nhan đề *The Sorrow of War* cùng với sự hợp tác được ghi nhận giữa dịch giả và tác giả càng củng cố nhận định rằng quá trình dịch thuật này được định hướng chủ yếu theo nguyên tắc tương thích với văn bản nguồn

4.3. Chuẩn mực tiền dịch thuật: Bối cảnh sản xuất bản dịch

Phân tích các yếu tố cận văn bản cho thấy TT1 được sản xuất trong khuôn khổ một chính sách dịch thuật nhấn mạnh tính hiện diện của văn bản nguồn và việc biểu hiện các đặc trưng văn hóa của nguyên tác. Hình thức xuất bản song ngữ, sự nổi bật của tên tuổi Bảo Ninh với tư cách tác giả và việc duy trì nhiều dấu hiệu hiện diện của văn bản tiếng Việt đều cho thấy một định hướng thể chế hướng tới việc tái hiện trải nghiệm chiến tranh Việt Nam hơn là điều chỉnh sâu rộng văn bản để đáp ứng các yêu cầu của thị trường văn học Anh ngữ. Các bằng chứng thu thập được cũng xác nhận rằng TT1 là một bản dịch trực tiếp từ nguyên tác tiếng Việt chứ không phải một bản dịch gián tiếp thông qua một ngôn ngữ trung gian.

4.4. Chuẩn mực thao tác: Trung gian hóa về cấu trúc và biểu hiện

4.4.1. Chuẩn mực ma trận (ST – TT1)

Ở cấp độ cấu trúc, TT1 cho thấy mức độ bảo lưu rất cao kiến trúc của văn bản nguồn. Các trường hợp giữ nguyên (retention) chiếm 80,6% tổng số đơn vị mệnh đề – quá trình. Trong khi đó, các hình thức can thiệp khác xuất hiện với tần suất tương đối thấp, bao gồm: Thêm (addition): 5,3%; Lược bỏ (omission): 8,8%; Mở rộng (expansion): 3,5%; Cô đọng (condensation): 2,6%; Tái sắp xếp (reordering): 0,2%. Xét trên bốn miền hiện thực chiến tranh, xu hướng bảo lưu vẫn chiếm ưu thế mặc dù mức độ can thiệp có sự khác biệt nhất định giữa các miền.

Đáng chú ý, miền Chấn thương tâm lý thể hiện mức độ ổn định cấu trúc cao nhất. Trong khi đó, miền Ký ức tập thể có tỷ lệ bổ sung cao nhất. Miền Xung đột địa chính trị ghi nhận tỷ lệ lược bỏ lớn nhất, còn miền Sự tàn bạo của chiến tranh trải qua mức độ tái tổ chức cấu trúc lớn nhất thông qua các hiện tượng phân tách, mở rộng và cô đọng. Nhìn chung, TT1 phần lớn duy trì kiến trúc tự sự và trình tự diễn ngôn của văn bản nguồn, đồng thời chỉ thực hiện những điều chỉnh cấu trúc ở mức độ hạn chế nhằm tăng cường khả năng tiếp nhận và tính dễ đọc đối với độc giả tiếng Anh.

4.4.2. Chuẩn mực ngôn ngữ - văn bản (ST – TT1)

Các chuẩn mực ngôn ngữ – văn bản được khảo sát thông qua phân tích chuyển tác trên bốn miền biểu hiện của hiện thực chiến tranh. Phân tích tập trung vào ba thành tố chính của hệ thống chuyển tác: các kiểu quá trình; cấu hình tham thể; và các mô thức hoàn cảnh. Mục tiêu là xác định cách các ý nghĩa kinh nghiệm

được tái kiến tạo trong TT1. Kết quả phân tích theo từng miền sau đó được tổng hợp nhằm nhận diện những mô thức dịch thuật mang tính lặp lại và các chuẩn mực thao tác rộng lớn hơn chi phối quá trình dịch thuật.

Bảng 4.5. Phân bố tổng thể các kiểu quá trình trong ST và TT1

Kiểu quá trình	*Tần suất ST (n)*	*Tỷ lệ ST (%)*	*Tần suất TT1 (n)*	*Tỷ lệ TT1 (%)*	*Chênh lệch điểm phần trăm (TT1-ST)*
Vật chất	302	63.31	293	62.21	-1.1
Quan hệ	87	18.24	93	19.75	+1.51
Tinh thần	48	10.06	45	9.55	-0.51
Hiện hữu	12	2.52	12	2.55	+0.03
Phát ngôn	3	0.63	3	0.64	+0.01
Hành vi	25	5.24	25	5.31	+0.07
Tổng số	477	100	471	100	

Như thể hiện trong Bảng 4.5, cấu hình chuyển tác tổng thể của ST và TT1 có mức độ tương đồng rất cao. Quá trình vật chất vẫn giữ vai trò chi phối trong cả hai văn bản (63,31% trong ST và 62,21% trong TT1), trong khi sự phân bố của các quá trình quan hệ, tinh thần, hành vi, hiện hữu và phát ngôn chỉ có những biến động nhỏ. Những thay đổi đáng chú ý nhất là sự gia tăng nhẹ của các quá trình quan hệ và sự suy giảm nhẹ của các quá trình tinh thần. Nhìn chung, các kết quả cho thấy TT1 phần lớn bảo tồn cấu trúc ý nghĩa kinh nghiệm của văn bản nguồn, trong đó các dịch chuyển chủ yếu diễn ra dưới dạng những điều chỉnh cục bộ hơn là những sự tái cấu hình quy mô lớn đối với hiện thực chiến tranh. Sự ổn định tổng thể này tạo cơ sở cho việc phân tích tiếp theo về các dịch chuyển chuyển tác trong từng miền hiện thực chiến tranh và những hàm ý của chúng đối với các chuẩn mực thao tác cũng như định hướng dịch thuật của TT1.

4.4.2.1. Hiện thực chiến tranh như sự tàn bạo của thể chất

Trong văn bản nguồn, sự tàn bạo của chiến tranh được biểu hiện chủ yếu thông qua các quá trình vật chất. TT1 nhìn chung bảo tồn cách biểu hiện thiên về hành động này, đồng thời gia tăng nhẹ mức độ nổi bật của các quá trình vật chất và giảm nhẹ vai trò của các quá trình quan hệ. Những khuynh hướng nổi bật nhất bao gồm: các dịch chuyển từ quá trình quan hệ sang quá trình vật chất nhằm tái hiện những hệ quả của bạo lực như những tác nhân hành động rõ ràng; việc lược bỏ ở mức độ hạn chế các chi tiết cảm giác và mô tả; cùng với các bổ sung giúp tăng cường mối liên hệ nhân quả giữa các hành động quân sự và hậu quả của chúng. Bên cạnh đó, bản dịch cũng cho thấy mức độ xác định tham thể cao hơn, sự định vị không gian rõ nét hơn, cũng như việc gắn nhãn các lực lượng quân sự và bối cảnh chiến trường một cách tường minh hơn. Những dịch chuyển này chủ yếu phản ánh các chiến lược định khung của Baker như gán nhãn, tái định vị tham thể và lựa chọn có chủ đích, qua đó tạo nên một sự biểu hiện bạo lực tường minh hơn nhưng vẫn duy trì định hướng ý nghĩa kinh nghiệm tổng thể của văn bản nguồn.

4.4.2.2. Hiện thực chiến tranh như chấn thương tâm lý

Chấn thương tâm lý là một trong những miền ổn định nhất trong TT1. Tuy nhiên, bản dịch đã tái phân bổ các ý nghĩa kinh nghiệm từ các quá trình vật chất sang các quá trình quan hệ và hành vi. Do đó, chấn thương không còn được biểu hiện chủ yếu thông qua các hành động và tác động mà được thể hiện nhiều hơn dưới dạng các trạng thái, đánh giá và biểu hiện mang tính thân thể. Những khuynh hướng chính bao gồm: các dịch chuyển từ quá trình vật chất sang quá trình quan hệ làm nổi bật các trạng thái tâm lý kéo dài; các dịch chuyển từ quá trình tinh thần sang quá trình hành vi khiến chấn thương trở nên dễ quan sát hơn từ bên ngoài; việc lược bỏ có chọn lọc các phản ứng cảm giác và thể chất; các bổ sung làm gia tăng tính đánh giá và tính giải thích; cùng với việc tăng cường định khung về thời gian và không gian tâm lý. Những dịch chuyển này tái kiến tạo

chấn thương như một trạng thái tâm lý được diễn đạt rõ ràng hơn, đồng thời vẫn duy trì cách biểu hiện tổng thể của văn bản nguồn về ký ức và đau khổ.

4.4.2.3. Hiện thực chiến tranh như ký ức tập thể

Ký ức tập thể vẫn mang tính định hướng sự kiện mạnh mẽ trong cả hai văn bản, với các quá trình vật chất tiếp tục giữ vai trò chi phối. Tuy nhiên, TT1 cho thấy sự gia tăng ở mức độ khiêm tốn của các quá trình quan hệ, phản ánh xu hướng trình bày các trải nghiệm được hồi tưởng thông qua những hình thức mô tả và diễn giải nhiều hơn. Những mô thức nổi bật bao gồm: các dịch chuyển qua lại giữa quá trình vật chất và quá trình quan hệ, làm tái phân bổ trọng tâm giữa sự kiện và trạng thái; việc lược bỏ có chọn lọc các quá trình tri giác và chứng kiến; các bổ sung giúp làm rõ hơn các hành động quân sự và quan hệ nhân quả; sự xác định tham thể thông qua việc gắn nhãn xã hội và chính trị rõ ràng hơn; cùng với sự gia tăng định khung không gian đối với các trải nghiệm được hồi tưởng. Do đó, ký ức tập thể vẫn được bảo tồn như một bản ghi chép về trải nghiệm chiến tranh, nhưng được trình bày thông qua một mạng lưới các quan hệ ý nghĩa kinh nghiệm rõ ràng và có tính hệ thống hơn.

4.4.2.4. Hiện thực chiến tranh như xung đột địa chính trị

Miền xung đột địa chính trị vẫn mang tính vật chất là chủ đạo trong cả ST và TT1. TT1 cho thấy sự suy giảm của các quá trình hiện hữu và sự gia tăng tương ứng của các quá trình vật chất và quan hệ. Kết quả là các thực tại chính trị và quân sự thường được biểu hiện thông qua các hành động, tác nhân và quan hệ nhiều hơn là thông qua những phát biểu đơn thuần về sự tồn tại. Phân tích cũng cho thấy một số khuynh hướng đáng chú ý như: việc gọi tên một cách tường minh hơn các chủ thể chính trị và quân sự; sự xác định tham thể rõ ràng hơn; việc biểu hiện mạnh hơn các quan hệ nhân quả giữa các sự kiện liên quan đến xung đột; và sự trung hòa có chọn lọc đối với những nhãn gọi mang dấu ấn ý thức hệ. Những dịch chuyển này góp phần làm tăng tính rõ ràng về mặt quy chiếu, đồng thời nhìn chung vẫn duy trì cách định khung địa chính trị của văn bản nguồn.

4.4.3. Từ chuẩn mực thao tác đến định hướng dịch thuật

4.4.3.1. Tính tương thích với nguồn và tính chấp nhận được trong đích

Việc phân tích các chuẩn mực thao tác cho thấy TT1 chủ yếu được định hướng theo nguyên tắc tương thích với văn bản nguồn. Ở cấp độ ma trận, bản dịch thể hiện mức độ bảo tồn cấu trúc rất cao, với 80,6% các đơn vị mệnh đề – quá trình được giữ nguyên, trong khi các hiện tượng lược bỏ, bổ sung, mở rộng, cô đọng và tái sắp xếp chỉ xuất hiện ở mức độ hạn chế. Điều này cho thấy TT1 phần lớn duy trì kiến trúc tự sự và trình tự sắp xếp các nội dung kinh nghiệm của văn bản nguồn.

Ở cấp độ ngôn ngữ – văn bản, cấu hình chuyển tác của ST và TT1 nhìn chung tương đồng trong cả bốn miền biểu hiện của hiện thực chiến tranh. Các quá trình vật chất tiếp tục giữ vai trò chi phối, trong khi sự phân bố tương đối của các kiểu quá trình khác chỉ có những biến động nhỏ. Những kết quả này cho thấy mức độ liên tục đáng kể trong cách tổ chức ý nghĩa kinh nghiệm thông qua đó hiện thực chiến tranh được biểu hiện.

Tuy nhiên, TT1 cũng cho thấy sự xuất hiện lặp lại của các hình thức minh thị hóa, bao gồm xác định tham thể cụ thể hơn, làm rõ các yếu tố địa chính trị, neo kết thời gian, định khung không gian và triển khai quan hệ nhân quả một cách chi tiết hơn. Những can thiệp này góp phần gia tăng tính minh bạch về mặt quy chiếu và hỗ trợ khả năng tiếp nhận của những độc giả không quen thuộc với bối cảnh lịch sử Việt Nam.

Tổng hợp các bằng chứng trên cho thấy TT1 nằm gần hơn về phía tính tương thích với nguồn trong phổ liên tục của Toury, mặc dù vẫn kết hợp một số điều chỉnh mang tính chấp nhận được trong đích nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của độc giả.

4.4.3.2. Nội địa hóa và Ngoại hóa

Các chuẩn mực thao tác được nhận diện trong suốt chương cho thấy TT1 mang định hướng ngoại hóa là chủ yếu. Trong cả bốn miền biểu hiện của hiện thực chiến tranh, bản dịch nhìn chung bảo tồn khung lịch sử, địa lý, chính trị và văn hóa của Chiến tranh Việt Nam. Tên địa danh Việt Nam, các tổ chức quân sự, sự kiện lịch sử và các chủ thể chính trị thường được giữ lại thay vì được thay thế bằng những tương đương thuộc văn hóa đích. Xu hướng này thể hiện rõ nhất trong miền Xung đột địa chính trị, nơi các tham chiếu lịch sử thường được giải thích bổ sung nhưng hiếm khi bị thay thế. Những biểu thức như "Mậu Thân" hay "hiệp định" được chuyển dịch thông qua các cách diễn đạt có tính giải thích, vừa bảo lưu tính đặc thù lịch sử của chúng vừa tăng cường khả năng tiếp cận đối với độc giả quốc tế. Những mô thức tương tự cũng xuất hiện trong các miền Ký ức tập thể và Sự tàn bạo của chiến tranh, nơi các yếu tố tham chiếu gắn với văn hóa nguồn thường được làm rõ hơn thay vì bị đồng hóa vào các hệ quy chiếu văn hóa của ngôn ngữ đích.

Tuy nhiên, TT1 cũng thể hiện một số xu hướng nội địa hóa có chọn lọc thông qua các chiến lược minh thị hóa, xác định tham thể, làm rõ thời gian và triển khai quan hệ nhân quả. Những can thiệp này chủ yếu nhằm hỗ trợ khả năng lĩnh hội của người đọc hơn là làm giảm sự khác biệt văn hóa giữa văn bản nguồn và văn bản đích. Nhìn chung, TT1 có thể được xem là một bản dịch mang định hướng ngoại hóa nổi trội, bảo tồn tính đặc thù về mặt kinh nghiệm và lịch sử trong tự sự chiến tranh của Bảo Ninh, đồng thời vận dụng ở mức độ hạn chế các chiến lược nội địa hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình diễn giải của độc giả.

4.5. Tiểu kết chương

Các kết quả nghiên cứu cho thấy TT1 tái kiến tạo hiện thực chiến tranh theo cách nhìn chung nhất quán với văn bản nguồn. Mặc dù bản dịch có đưa vào một số điều chỉnh cục bộ nhằm tăng cường tính minh thị và khả năng đọc hiểu, nó vẫn bảo tồn các mô thức ý nghĩa kinh nghiệm chủ đạo thông qua đó sự tàn bạo của chiến tranh, chấn thương tâm lý, ký ức tập thể và xung đột địa chính trị được biểu hiện trong nguyên tác. Xét trên tổng thể, TT1 thể hiện một định hướng nghiêng về tính tương thích với nguồn và có thể được đặc trưng như một bản dịch tương đối định hướng nguồn. Bản dịch hướng tới việc truyền tải trải nghiệm chiến tranh của Việt Nam tới độc giả tiếng Anh, đồng thời duy trì mức độ liên tục đáng kể với cấu trúc tự sự và hệ thống biểu hiện của văn bản gốc.

CHƯƠNG 5: TÁI KIẾN TẠO HIỆN THỰC CHIẾN TRANH THÔNG QUA TÁI VIẾT TRUNG GIAN

5.1. Giới thiệu

Chương này khảo sát quá trình tái kiến tạo hiện thực chiến tranh trong TT2, phiên bản tiếng Anh đã được Frank Palmos biên tập với nhan đề *The Sorrow of War*. Sử dụng cùng khung phân tích đã được áp dụng trong Chương 4, chương này xem xét các chuẩn mực chi phối TT2 và xác định định hướng dịch thuật tổng thể của phiên bản này.

5.2. Chuẩn mực khởi đầu: Động cơ biên tập

Việc phân tích các phát biểu cận văn bản của Palmos cho thấy TT2 được hình dung như một "*phiên bản tiếng Anh*" (*English version*) hướng tới sự lưu hành quốc tế hơn là một bản dịch theo nghĩa truyền thống. Những ưu tiên xuất hiện lặp lại trong các phát biểu của ông bao gồm sự can thiệp biên tập, khả năng tiếp cận của tự sự, việc làm rõ bối cảnh và sự điều chỉnh có chọn lọc nhằm phục vụ độc giả Anh ngữ. Đồng thời, Palmos cũng nhiều lần khẳng định mong muốn bảo tồn sắc thái cảm xúc và trọng tâm chiến tranh vốn là đặc trưng của Nỗi buồn chiến tranh của Bảo Ninh. Những dấu hiệu này cho thấy chuẩn mực khởi đầu của TT2 nhìn chung

được định hướng theo tính chấp nhận được trong văn hóa đích và nội địa hóa, đồng thời vẫn duy trì sự quan tâm đối với hạt nhân ý nghĩa kinh nghiệm của tự sự nguồn.

5.3. Chuẩn mực tiền dịch thuật: Bối cảnh sản xuất

Các bằng chứng cận văn bản cho thấy TT2 gia nhập hệ thống văn học Anh ngữ như một trường hợp tái viết trung gian chứ không phải một bản dịch trực tiếp. Thông tin ghi trên trang nhan đề đã minh thị rằng văn bản được sản xuất dựa trên một bản dịch tiếng Anh có sẵn, trong khi cách thức định vị của nhà xuất bản và sự hiện diện nổi bật của vai trò biên tập đều nhấn mạnh mục tiêu lưu hành quốc tế và khả năng tiếp cận đối với độc giả. Do đó, các chuẩn mực tiền dịch thuật của TT2 cho thấy ba đặc điểm nổi bật: dịch thuật gián tiếp; mức độ trung gian hóa biên tập cao; định vị văn học theo hướng đích.

5.4. Chuẩn mực thao tác trong tái viết trung gian

5.4.1. Chuẩn mực ma trận

TT2 cho thấy mức độ can thiệp cấu trúc đáng kể. Mặc dù việc giữ nguyên vẫn là thao tác chiếm ưu thế với tỷ lệ 58,14%, các hình thức can thiệp khác xuất hiện với tần suất cao hơn đáng kể so với TT1, bao gồm: Lược bỏ: 29,90%; Bổ sung: 22,68%; Mở rộng: 19,18%; Cô đọng: 6,19%; Phân tách: 4,17%; Tái sắp xếp: 2,27%. Mức độ can thiệp không được phân bố đồng đều giữa các miền hiện thực chiến tranh. Cụ thể, Ký ức tập thể và Chấn thương tâm lý là hai miền trải qua mức độ tái cấu trúc cao nhất, trong khi Sự tàn bạo của chiến tranh nhìn chung duy trì mức độ ổn định tương đối. Những kết quả này cho thấy TT2 không đơn thuần là một sự hiệu đính về mặt phong cách mà là một quá trình tái cấu thành tự sự ở mức độ đáng kể.

5.4.2. Chuẩn mực ngôn ngữ - văn bản: Sự tái cấu hình ý nghĩa kinh nghiệm của hiện thực chiến tranh

Ở cấp độ ngôn ngữ – văn bản, TT2 cho thấy sự tái phân bổ các kiểu thức chuyển tác khi so sánh với TT1. Những thay đổi này phản ánh sự tái cấu hình các ý nghĩa kinh nghiệm thông qua đó hiện thực chiến tranh được biểu hiện. Việc phân tích sẽ tập trung vào những thay đổi trong các kiểu quá trình, cấu hình tham thể và các mô thức hoàn cảnh nhằm làm rõ cách TT2 tái kiến tạo các miền hiện thực chiến tranh dưới tác động của quá trình tái viết trung gian.

Bảng 5.5. Phân bố tổng thể các kiểu quá trình trong TT2 so với TT1

Kiểu quá trình	*Tần suất ST (n)*	*Tỷ lệ ST (%)*	*Tần suất TT1 (n)*	*Tỷ lệ TT1 (%)*	*Chênh lệch điểm phần trăm (TT1-ST)*
Vật chất	293	62.21	295	66.4	+4.19
Quan hệ	93	19.75	81	18.2	-1.55
Tinh thần	45	9.55	32	7.2	-2.35
Hiện hữu	12	2.55	12	2.7	+0.15
Phát ngôn	3	0.64	6	1.4	+0.76
Hành vi	25	5.31	18	4.1	-1.21
Tổng số	471	100	444	100	0.00

Như thể hiện trong Bảng 5.5, cấu hình chuyển tác tổng thể cho thấy sự tái phân bổ đáng kể các ý nghĩa kinh nghiệm trong TT2. Tỷ lệ các quá trình vật chất tăng từ 62,21% trong TT1 lên 66,4% trong TT2, trong khi các quá trình tinh thần, hành vi và quan hệ đều giảm. Các quá trình phát ngôn và hiện hữu vẫn chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ, mặc dù các quá trình phát ngôn có sự gia tăng nhẹ. Đồng thời, tổng số đơn vị mệnh đề – quá trình giảm từ 471 trong TT1 xuống còn 444 trong TT2, phản ánh mức độ cô đọng văn bản nhất định. Nhìn chung, TT2 thể hiện xu hướng nhấn mạnh hơn vào các hành động, sự kiện và những diễn biến có thể quan sát từ bên ngoài, đồng thời làm giảm mức độ nổi bật của các hoạt động nhận thức, ký ức, tri giác và phản ứng mang tính thân thể.

So với TT1, phiên bản tái viết trung gian này vì thế trình bày hiện thực chiến tranh theo hướng thiên về sự kiện và tập trung vào các biểu hiện bên ngoài nhiều hơn. Các phân tích theo từng miền dưới đây sẽ làm rõ cách những khuynh hướng tổng quát này được hiện thực hóa thông qua các dịch chuyển lặp lại về quá trình, tham thể và hoàn cảnh trong bốn miền kinh nghiệm của hiện thực chiến tranh.

5.4.2.1. Hiện thực chiến tranh như sự tàn bạo thể chất

Sự tàn bạo của chiến tranh tiếp tục được biểu hiện chủ yếu thông qua các quá trình vật chất trong cả TT1 và TT2. Mặc dù cấu hình chuyển tác tổng thể tương đối ổn định, TT2 cho thấy sự gia tăng nhẹ của các quá trình quan hệ và tinh thần, phản ánh một sự dịch chuyển ở mức độ hạn chế từ cách biểu hiện lấy hành động làm trung tâm sang việc nhấn mạnh hơn các trạng thái, hệ quả và nhận thức chủ quan. Những khuynh hướng nổi bật nhất bao gồm việc lược bỏ một số chi tiết mô tả và hình tượng, bổ sung các quá trình nhằm làm rõ tính chủ thể hành động và quan hệ nhân quả, cũng như tăng cường mức độ xác định tham thể và tường minh hóa bối cảnh. Các dịch chuyển này chủ yếu phản ánh các chiến lược định khung của Baker như lựa chọn có chủ đích, tái định vị tham thể và định khung mang tính giải thích. Kết quả là bạo lực được biểu hiện một cách tường minh hơn và được định hướng diễn giải rõ nét hơn, trong khi định hướng ý nghĩa kinh nghiệm tổng thể của miền này vẫn được bảo tồn.

5.4.2.2. Hiện thực chiến tranh như chấn thương tâm lý

Trong TT2, chấn thương tâm lý được tái kiến tạo theo hướng nhấn mạnh những dạng trải nghiệm có thể quan sát được từ bên ngoài và dễ tiếp cận hơn về mặt tự sự. Những khuynh hướng nổi bật nhất bao gồm sự suy giảm của các quá trình tinh thần và hành vi; việc lược bỏ một số diễn giải nội tâm và chi tiết liên quan đến chấn thương; cùng với việc bổ sung các quá trình mang tính đánh giá và giải thích nhằm làm rõ các trạng thái tâm lý. TT2 cũng cho thấy mức độ xác định tham thể cao hơn, sự gia tăng của các nhãn đánh giá, sự định vị mang tính tự truyện và sự bối cảnh hóa lịch sử thông qua việc mở rộng định khung thời gian và không gian.

Những dịch chuyển này chủ yếu phản ánh các chiến lược định khung của Baker (2018) như lựa chọn có chủ đích, tái định vị tham thể, gán nhãn và định khung thời gian – không gian. Kết quả là chấn thương được biểu hiện như một trạng thái tâm lý rõ ràng hơn, được neo kết mạnh hơn với bối cảnh lịch sử, đồng thời làm giảm phần nào tính mơ hồ, tính phân mảnh và mật độ nội quan vốn là đặc trưng nổi bật của TT1.

5.4.2.3. Hiện thực chiến tranh như Ký ức tập thể

Ký ức tập thể là miền mà TT2 có sự khác biệt lớn nhất so với TT1. Cấu hình chuyển tác cho thấy sự gia tăng của các quá trình vật chất và sự suy giảm của các quá trình tinh thần và hành vi, phản ánh sự dịch chuyển từ hồi tưởng mang tính chủ quan và suy tư sang việc biểu hiện các sự kiện và hành động được ghi nhớ. TT2 thường xuyên cô đọng, lược bỏ và tái cấu thành các chuỗi ký ức, làm giảm các bình luận nội tâm, các hồi ức cảm giác và các suy tư hồi cố, đồng thời làm nổi bật hơn diễn tiến sự kiện và các kết quả lịch sử. Những khuynh hướng nổi bật nhất bao gồm việc lược bỏ các quá trình tinh thần, tái cấu trúc các tự sự ký ức kéo dài, và bổ sung các quá trình giải thích, đánh giá và phát ngôn nhằm gia tăng tính mạch lạc của tự sự cũng như mức độ minh thị trong diễn giải.

Các dịch chuyển về tham thể thể hiện qua việc xác định cụ thể hơn, phân loại xã hội rõ hơn và đôi khi tái định vị về mặt ý thức hệ. Trong khi đó, các dịch chuyển về hoàn cảnh tạo ra sự neo kết mạnh hơn với lịch sử, thời gian và chính trị thông qua các tham chiếu tới những sự kiện, địa điểm và lực lượng quân sự cụ thể. Những dịch chuyển này chủ yếu phản ánh các chiến lược định khung của Baker (2018) như lựa chọn có chủ đích, gán nhãn, tái định vị tham thể và định khung thời gian – không gian. Do đó, TT2 tái kiến tạo ký ức tập thể như một bản tường thuật rõ ràng hơn, được đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể hơn và được tổ chức tự sự

chặt chẽ hơn, đồng thời làm giảm tính mơ hồ, tính phân mảnh và các cấu trúc ký ức mang tính liên tưởng vốn là những đặc điểm nổi bật của TT1.

5.4.2.4. Hiện thực chiến tranh như Xung đột địa chính trị

Miền xung đột địa chính trị nhìn chung vẫn tương đối ổn định trong TT2, mặc dù cấu hình chuyển tác cho thấy sự gia tăng nhẹ của các quá trình vật chất và sự suy giảm của các quá trình quan hệ và tinh thần. Điều này phản ánh xu hướng biểu hiện xung đột thông qua các hành động quân sự, sự kiện chính trị và các tương tác giữa các tác nhân nhiều hơn là thông qua việc phân loại, mô tả hay nhận thức chủ quan.

Những khuynh hướng nổi bật nhất bao gồm việc bổ sung các diễn giải quân sự và địa chính trị, xác định cụ thể hơn các chủ thể chính trị và quân sự, cũng như mở rộng bối cảnh lịch sử và khu vực. TT2 thường xuyên bổ sung cho những tham chiếu hàm ẩn bằng các nhãn gọi tường minh, các định danh thể chế và các thông tin địa chính trị liên quan đến các tổ chức quân sự, chính quyền chính trị, Campuchia, Trung Quốc và các cuộc xung đột biên giới thời kỳ hậu chiến. Do đó, các dịch chuyển về tham thể làm gia tăng mức độ phân loại theo phương diện quân sự – chính trị, trong khi các dịch chuyển về hoàn cảnh tạo ra sự neo kết mạnh hơn với các bối cảnh lịch sử, địa lý và chính trị.

Những dịch chuyển này chủ yếu phản ánh các chiến lược định khung của Baker như gán nhãn, tái định vị tham thể, lựa chọn có chủ đích và định khung thời gian – không gian. Kết quả là TT2 tái kiến tạo xung đột địa chính trị như một tự sự rõ ràng hơn, được đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể hơn và được định khung chính trị rõ nét hơn, qua đó khuyến khích người đọc diễn giải cuộc chiến từ những góc nhìn khu vực và địa chính trị rộng lớn hơn so với những gì được nhấn mạnh trong TT1.

5.4.3. Từ chuẩn mực thao tác đến các định hướng tái viết

Việc phân tích các chuẩn mực thao tác cho thấy sự xuất hiện lặp lại của các mô thức lược bỏ, bổ sung, mở rộng, xác định tham thể, tường minh hóa hoàn cảnh và tái cấu hình quá trình trong cả bốn miền hiện thực chiến tranh. Những can thiệp này vượt ra ngoài phạm vi của các điều chỉnh ngôn ngữ cục bộ và, khi được xem xét như một chỉnh thể, phản ánh những định hướng tái viết rộng lớn hơn trong TT2.

5.4.3.1. Tính tương thích với nguồn và tính chấp nhận được trong đích

Các kết quả nghiên cứu cho thấy TT2 chủ yếu được định hướng theo nguyên tắc tính chấp nhận được trong văn hóa đích. Ở cấp độ ma trận, các mô thức lược bỏ, bổ sung, mở rộng và tái cấu thành tự sự xuất hiện với tần suất cao, cho thấy sự sẵn sàng tái cấu trúc chất liệu văn bản nhằm nâng cao khả năng tiếp cận đối với độc giả đích. Ở cấp độ ngôn ngữ – văn bản, TT2 thường xuyên gia tăng mức độ xác định tham thể, bối cảnh hóa lịch sử, neo kết thời gian và bổ sung thông tin giải thích, đồng thời làm giảm những hình thức biểu hiện mang tính chủ quan và thiên về ký ức. Trong một số trường hợp, các phần bổ sung không chỉ dừng lại ở việc minh thị hóa thông tin vốn đã có trong TT1 mà còn đưa vào những diễn giải mới không thể được khôi phục trực tiếp từ văn bản TT1. Điều này cho thấy vai trò can thiệp chủ động của quá trình tái viết trong việc định hướng cách hiểu của người đọc.

Tuy nhiên, bốn miền biểu hiện của hiện thực chiến tranh vẫn được duy trì xuyên suốt văn bản và vẫn có thể nhận diện rõ ràng trong TT2. Vì vậy, TT2 có thể được xem là một trường hợp tái viết định hướng đích nhưng vẫn duy trì một mối liên hệ trung gian với cấu trúc ý nghĩa kinh nghiệm của TT1.

5.4.3.2. Nội địa hóa và Ngoại hóa

Các kết quả nghiên cứu cho thấy TT2 thể hiện định hướng nội địa hóa là chủ yếu. Thông qua các mô thức lặp lại như tường minh hóa, bối cảnh hóa, gán nhãn lịch sử và làm rõ tự sự, văn bản thường xuyên giảm bớt những yêu cầu diễn giải đặt lên người đọc đích. Xu hướng này đặc biệt rõ nét trong các miền Ký ức tập

thể và Xung đột địa chính trị, nơi các sự kiện lịch sử, các chủ thể chính trị và các mối quan hệ địa chính trị được trình bày dưới những hình thức tường minh và dễ tiếp cận hơn.

Đồng thời, TT2 vẫn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa, lịch sử và địa lý đặc thù của Việt Nam, qua đó duy trì Chiến tranh Việt Nam như trung tâm tự sự của tác phẩm. Do đó, TT2 không hoàn toàn đồng hóa văn bản vào hệ quy chiếu văn hóa của độc giả Anh ngữ mà vẫn giữ lại một mức độ đáng kể các dấu ấn văn hóa nguồn. Vì vậy, TT2 có thể được đặc trưng như một trường hợp tái viết mang tính nội địa hóa ở mức độ vừa phải, kết hợp giữa các chiến lược định khung mang tính giải thích và việc bảo tồn đáng kể các đặc trưng văn hóa của văn bản nguồn.

5.5. Tiểu kết chương

Chương này đã khảo sát quá trình tái kiến tạo hiện thực chiến tranh trong TT2 dưới góc độ của Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả. Các kết quả cho thấy TT2 có mức độ can thiệp biên tập lớn hơn đáng kể so với TT1, đặc biệt trong các miền Chấn thương tâm lý, Ký ức tập thể và Xung đột địa chính trị. Thông qua các mô thức lặp lại như lược bỏ, bổ sung, mở rộng, xác định tham thể và bối cảnh hóa lịch sử, TT2 đã tái tổ chức các ý nghĩa kinh nghiệm và tái định khung tự sự nhằm phục vụ một cộng đồng độc giả quốc tế.

Nhìn chung, phiên bản tái viết trung gian này tái kiến tạo hiện thực chiến tranh như một sự biểu hiện được đặt trong bối cảnh lịch sử rõ ràng hơn, được tổ chức tự sự chặt chẽ hơn và được dẫn dắt diễn giải nhiều hơn so với TT1. Qua đó, chiến tranh không chỉ được trình bày như một trải nghiệm được ghi nhớ và hồi tưởng mà còn như một hiện tượng lịch sử được giải thích, bối cảnh hóa và định hướng tiếp nhận một cách rõ nét hơn cho độc giả Anh ngữ.

CHƯƠNG 6: THẢO LUẬN và KẾT LUẬN

6.1. Giới thiệu

Chương này tổng hợp các phát hiện chính từ Chương 4 và Chương 5, đồng thời so sánh cách hiện thực chiến tranh được tái kiến tạo trong hai phiên bản tiếng Anh của *The Sorrow of War*. Nội dung thảo luận tập trung vào bốn miền biểu hiện của hiện thực chiến tranh, các chiến lược kiến tạo khung tự sự, các định hướng dịch thuật và mối quan hệ giữa dịch thuật và tái viết.

6.2. Tái kiến tạo hiện thực chiến tranh trong hai phiên bản tiếng Anh

6.2.1. Hiện thực chiến tranh như Sự tàn bạo thể chất

Cả TT1 và TT2 đều duy trì sự tàn bạo của chiến tranh như một chiều kích trung tâm của hiện thực chiến tranh thông qua sự chi phối của các quá trình vật chất. TT1 phần lớn tái hiện cách biểu hiện ý nghĩa kinh nghiệm về bạo lực của văn bản nguồn, trong khi TT2 đưa vào mức độ xác định tham thể cao hơn, sự bối cảnh hóa rõ nét hơn và các giải thích nhân quả chi tiết hơn. Do đó, bạo lực trong TT1 được trình bày chủ yếu như một trải nghiệm trực tiếp, còn trong TT2 lại hiện lên như một chuỗi các sự kiện quân sự được tổ chức và kết nối rõ ràng hơn.

6.2.2. Hiện thực chiến tranh như Chấn thương tâm lý

Cả hai phiên bản tiếng Anh đều duy trì chấn thương tâm lý như một phương diện quan trọng của hiện thực chiến tranh. TT1 nhìn chung bảo tồn sự nhấn mạnh của văn bản nguồn đối với ký ức, ý thức và những đau khổ mang tính chủ quan. Ngược lại, TT2 đưa vào mức độ bối cảnh hóa, đánh giá và neo kết lịch sử cao hơn, từ đó tạo nên một sự biểu hiện về chấn thương được diễn giải tường minh hơn và được đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể hơn.

6.2.3. Hiện thực chiến tranh như Ký ức tập thể

Ký ức tập thể là miền thể hiện sự khác biệt rõ rệt nhất giữa hai phiên bản. TT1 phần lớn bảo tồn ký ức như những mảnh hồi tưởng phân tán và những trải nghiệm ghi nhớ mang tính chủ quan. Trong khi đó, TT2 tái kiến tạo ký ức thông qua việc bối cảnh hóa lịch sử, neo kết trình tự thời gian và bổ sung các yếu tố giải thích, qua đó chuyển hóa nhiều trải nghiệm được hồi tưởng thành những tự sự lịch sử có cấu trúc rõ ràng hơn.

6.2.4. Hiện thực chiến tranh như Xung đột địa chính trị

TT1 nhìn chung bảo tồn góc nhìn địa chính trị của văn bản nguồn, đồng thời làm rõ hơn các tham chiếu chính trị và quân sự. Ngược lại, TT2 cho thấy mức độ gắn nhãn lại tham thể, mở rộng bối cảnh lịch sử và bối cảnh hóa địa chính trị cao hơn đáng kể. Kết quả là các trải nghiệm thời chiến ngày càng được đặt trong những khuôn khổ chính trị khu vực và quốc tế rộng lớn hơn.

6.2.5. Kiến tạo khung tự sự và sự tái kiến tạo hiện thực chiến tranh

Sự khác biệt giữa TT1 và TT2 thể hiện rõ nhất ở cấp độ kiến tạo khung tự sự. TT1 vận dụng các chiến lược định khung chủ yếu nhằm hỗ trợ khả năng tiếp nhận của người đọc nhưng vẫn bảo tồn các ưu tiên biểu hiện ý nghĩa kinh nghiệm của văn bản nguồn. Trong khi đó, TT2 áp dụng một mô thức định khung mang tính can thiệp mạnh hơn thông qua việc gắn nhãn lại tham thể, bối cảnh hóa lịch sử, xác định thời gian cụ thể hơn và bổ sung các thông tin giải thích. Những can thiệp này làm thay đổi cách người đọc diễn giải chiến tranh, ký ức, chấn thương và xung đột, qua đó tái cấu hình đáng kể khung tiếp nhận của tự sự chiến tranh.

6.3. Từ định hướng dịch thuật tới tái viết

6.3.1. Tính tương thích với nguồn và tính chấp nhận được trong đích

Sự so sánh giữa TT1 và TT2 cho thấy hai văn bản chiếm những vị trí khác nhau trên phổ liên tục tương thích với nguồn – chấp nhận được trong đích của Toury. TT1 vẫn chủ yếu định hướng theo nguyên tắc tương thích với nguồn, bảo tồn cách tổ chức ý nghĩa kinh nghiệm của văn bản gốc thông qua mức độ can thiệp tương đối hạn chế. Phần lớn các dịch chuyển trong TT1 chỉ đóng vai trò như những hình thức tường minh hóa cục bộ mà không làm thay đổi đáng kể các ưu tiên biểu hiện của văn bản nguồn.

Ngược lại, TT2 thể hiện xu hướng nghiêng mạnh hơn về phía tính chấp nhận được trong đích thông qua việc bối cảnh hóa, tường minh hóa và tái cấu thành tự sự ở mức độ rộng lớn hơn. Những can thiệp này đặc biệt rõ nét trong các miền Ký ức tập thể và Xung đột địa chính trị, nơi việc bối cảnh hóa lịch sử và định khung mang tính giải thích đã tái cấu hình các ý nghĩa kinh nghiệm. Do đó, TT2 tái kiến tạo hiện thực chiến tranh dưới một hình thức dễ tiếp cận hơn, tường minh hơn và được dẫn dắt tự sự rõ ràng hơn đối với độc giả đích so với TT1.

6.3.2. Nội địa hóa và Ngoại hóa

Sự so sánh giữa TT1 và TT2 cũng cho thấy hai văn bản chiếm những vị trí khác nhau trên phổ liên tục ngoại hóa – nội địa hóa của Venuti. TT1 mang định hướng ngoại hóa là chủ yếu, bảo tồn tính đặc thù lịch sử, văn hóa và địa chính trị của Việt Nam, đồng thời chỉ đưa vào những giải thích hạn chế nhằm hỗ trợ khả năng tiếp nhận của người đọc. Ngược lại, TT2 thể hiện xu hướng nội địa hóa mạnh hơn. Điều này được thể hiện qua việc giải thích các sự kiện lịch sử, xác định cụ thể các tham thể và mở rộng các diễn giải địa chính trị. Tuy nhiên, TT2 không loại bỏ tính đặc thù văn hóa Việt Nam; thay vào đó, văn bản trung gian hóa những đặc thù ấy thông qua các chiến lược định khung mang tính giải thích và mở rộng bối cảnh nhằm phục vụ độc giả quốc tế. Vì vậy, sự chuyển dịch từ TT1 sang TT2 phản ánh một quá trình dịch chuyển từ khuynh hướng ngoại hóa mạnh hơn sang khuynh hướng nội địa hóa rõ nét hơn, trong khi vẫn duy trì những nền tảng lịch sử và văn hóa Việt Nam của tự sự.

6.3.3. Dịch thuật và Tái viết

Các kết quả nghiên cứu cho thấy TT1 và TT2 đại diện cho hai hình thức trung gian hóa văn bản khác nhau. TT1 chủ yếu hoạt động như một bản dịch liên ngữ, bảo tồn cách tổ chức ý nghĩa kinh nghiệm và các ưu tiên biểu hiện của văn bản nguồn, đồng thời chỉ đưa vào một số điều chỉnh mang tính giải thích ở mức độ hạn chế. Ngược lại, TT2 thể hiện nhiều đặc điểm của một quá trình tái viết trung gian (mediated rewriting), bao gồm mức độ lược bỏ, bổ sung, mở rộng, bối cảnh hóa và tái cấu thành tự sự đáng kể. Những can thiệp này đặc biệt rõ rệt trong các miền Ký ức tập thể và Xung đột địa chính trị, nơi việc bối cảnh hóa lịch sử và định khung mang tính giải thích thường xuyên tái tổ chức các ý nghĩa kinh nghiệm.

Dựa trên khái niệm tái viết của Lefevere và lý thuyết kiến tạo khung tự sự của Baker, nghiên cứu lập luận rằng TT2 nên được hiểu phù hợp hơn như một trường hợp tái viết trung gian, trong đó hiện thực chiến tranh được tái kiến tạo nhằm phục vụ một cộng đồng độc giả và một bối cảnh xuất bản khác với văn bản nguồn và TT1.

6.4. Kết luận

Tổng hợp các kết quả và thảo luận từ các chương trước, phần này đưa ra câu trả lời trực tiếp cho ba câu hỏi nghiên cứu đã định hướng toàn bộ nghiên cứu.

Câu hỏi nghiên cứu 1:

Hiện thực chiến tranh trong văn bản nguồn tiếng Việt được kiến tạo thông qua bốn miền biểu hiện có mối liên hệ chặt chẽ với nhau: Sự tàn bạo thể chất, Chấn thương tâm lý, Ký ức tập thể và Xung đột địa chính trị. Những miền này được hiện thực hóa thông qua các kiểu thức chuyển tác khác nhau, qua đó cùng nhau kiến tạo chiến tranh như một trải nghiệm được sống, được ghi nhớ và được định vị trong những bối cảnh lịch sử cụ thể.

Câu hỏi nghiên cứu 2:

TT1 phần lớn bảo tồn các kiểu thức chuyển tác và cách tổ chức ý nghĩa kinh nghiệm của văn bản nguồn thông qua những hình thức minh thị hóa và làm rõ thông tin ở mức độ hạn chế. Ngược lại, TT2 cho thấy mức độ bổ sung, lược bỏ, bối cảnh hóa và tái cấu thành văn bản cao hơn đáng kể, từ đó tạo nên một sự tái kiến tạo hiện thực chiến tranh mang tính tường minh hơn, được đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể hơn và được tổ chức tự sự chặt chẽ hơn.

Câu hỏi nghiên cứu 3:

Các dịch chuyển lặp lại được nhận diện trong TT1 gắn liền với khuynh hướng định hướng theo tính tương thích với nguồn và mang tính ngoại hóa là chủ yếu. Trong khi đó, TT2 thể hiện khuynh hướng mạnh hơn về phía tính chấp nhận được trong đích và nội địa hóa thông qua các hiện tượng gắn nhãn lại tham thể, bối cảnh hóa lịch sử, bổ sung các thông tin giải thích và tái định khung tự sự. Những can thiệp này khiến TT2 gần với một hình thức tái viết trung gian hơn là một bản dịch theo nghĩa truyền thống.

6.5. Đóng góp và Hàm ý của Nghiên cứu

6.5.1. Đóng góp của Nghiên cứu

Nghiên cứu đóng góp trên cả ba phương diện: lý thuyết, phương pháp luận và thực nghiệm đối với lĩnh vực Nghiên cứu Dịch thuật.

Đóng góp về mặt lý thuyết: Từ góc độ lý thuyết, nghiên cứu đóng góp cho lĩnh vực dịch văn học thông qua việc tích hợp Nghiên cứu Dịch thuật Mô tả (DTS), Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL), lý thuyết kiến tạo khung tự sự, và định hướng văn hóa vào một khung phân tích thống nhất. Các kết quả nghiên cứu cho thấy những dịch chuyển lặp lại trong các kiểu quá trình, cấu hình tham thể và định khung hoàn cảnh có thể được liên hệ với các định hướng dịch thuật và sự định vị tự sự ở cấp độ rộng lớn hơn. Nghiên cứu cũng đóng

góp cho các thảo luận về dịch thuật gián tiếp và tái viết trung gian khi chứng minh rằng các can thiệp biên tập có thể tái cấu hình các ý nghĩa kinh nghiệm và các biểu hiện tự sự thông qua nhiều giai đoạn trung gian hóa kế tiếp nhau.

Đóng góp về mặt phương pháp luận: Về phương pháp luận, nghiên cứu xây dựng một khung phân tích dựa trên các miền biểu hiện nhằm khảo sát quá trình tái kiến tạo hiện thực văn học thông qua dịch thuật. Bằng cách thao tác hóa khái niệm hiện thực chiến tranh thông qua bốn miền biểu hiện gồm Sự tàn bạo của chiến tranh, Chấn thương tâm lý, Ký ức tập thể và Xung đột địa chính trị, nghiên cứu thiết lập được mối liên hệ giữa hoạt động đọc hiểu văn học chuyên sâu (close reading) và phân tích ngôn ngữ ở cấp độ mệnh đề. Sự kết hợp giữa phân tích ma trận, phân tích chuyển tác và lý thuyết kiến tạo khung tự sự tạo nên một quy trình phân tích có hệ thống nhằm khảo sát đồng thời cả phương diện cấu trúc lẫn phương diện ý nghĩa kinh nghiệm của quá trình trung gian hóa dịch thuật.

Đóng góp về mặt thực nghiệm: Về phương diện thực nghiệm, nghiên cứu cung cấp sự so sánh có hệ thống đầu tiên dựa trên phân tích chuyển tác giữa hai phiên bản tiếng Anh của *The Sorrow of War*. Thông qua việc phân tích chi tiết các dịch chuyển về quá trình, tham thể và hoàn cảnh, nghiên cứu cho thấy cách các biểu hiện về bạo lực, chấn thương, ký ức và xung đột địa chính trị được tái kiến tạo qua hai giai đoạn trung gian hóa. Các kết quả này đóng góp cho nghiên cứu về văn học Việt Nam trong dịch thuật bằng cách cung cấp một lý giải dựa trên bằng chứng ngôn ngữ về cách các tự sự chiến tranh được biến đổi trong quá trình lưu chuyển giữa các ngôn ngữ, nền văn hóa và bối cảnh xuất bản khác nhau.

6.5.2. Hàm ý đối với dịch văn học, dịch thuật gián tiếp và tái dịch

Các kết quả nghiên cứu mang lại nhiều hàm ý đối với lĩnh vực dịch văn học, dịch thuật gián tiếp và nghiên cứu tái dịch. Thứ nhất, các phát hiện của nghiên cứu củng cố quan điểm cho rằng dịch văn học không chỉ đơn thuần là quá trình chuyển tải nội dung ngôn ngữ. Trong cả hai phiên bản tiếng Anh, những thay đổi trong các kiểu thức chuyển tác cho thấy dịch thuật tất yếu tham gia vào quá trình tái kiến tạo ý nghĩa kinh nghiệm. Ngay cả những dịch chuyển tương đối cục bộ ở cấp độ quá trình, tham thể và hoàn cảnh cũng có thể tích lũy và dẫn tới những thay đổi rộng lớn hơn trong cách biểu hiện tự sự và cách diễn giải của người đọc.

Thứ hai, các kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của trung gian hóa biên tập trong dịch thuật gián tiếp. Sự so sánh giữa TT1 và TT2 cho thấy quá trình trung gian hóa thông qua hiệu đính và tái viết có thể làm thay đổi đáng kể cách biểu hiện các trải nghiệm lịch sử, ký ức tập thể và xung đột địa chính trị. Do đó, dịch thuật gián tiếp không nên chỉ được hiểu như một con đường thứ cấp của sự truyền dẫn văn bản, mà còn cần được nhìn nhận như một không gian tiềm năng của sự tái kiến tạo tự sự và can thiệp ý thức hệ.

Nghiên cứu cũng đóng góp vào các cuộc tranh luận đương đại về tái dịch (retranslation). Mối quan hệ giữa TT1 và TT2 không ủng hộ giả định cho rằng các phiên bản xuất hiện sau tất yếu sẽ tiến gần hơn tới văn bản nguồn. Trái lại, TT2 thường xuyên đưa vào các hình thức bối cảnh hóa bổ sung, mở rộng thông tin lịch sử và định khung mang tính diễn giải. Vì vậy, các kết quả nghiên cứu ủng hộ những cách tiếp cận đương đại xem tái dịch là một quá trình tái định vị tự sự, chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của cộng đồng độc giả, môi trường xuất bản và kỳ vọng văn hóa, thay vì là một quá trình vận động tuyến tính hướng tới mức độ tương thích cao hơn với văn bản nguồn.

6.6.2. Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Những hạn chế đã được xác định ở trên gợi mở một số hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai. Trước hết, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng khung phân tích hiện tại sang những ngữ liệu có quy mô lớn hơn, bao gồm việc phân tích toàn bộ tiểu thuyết hoặc tiến hành các nghiên cứu so sánh đối với những tự sự chiến tranh đã được dịch khác. Những nghiên cứu như vậy sẽ góp phần xác định liệu các mô thức được

nhận diện trong Nỗi buồn chiến tranh có phản ánh những xu hướng rộng lớn hơn trong quá trình dịch thuật và lưu chuyển của văn học về chiến tranh và xung đột hay không. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tương lai có thể bổ sung cho trọng tâm về ý nghĩa kinh nghiệm của nghiên cứu hiện tại bằng cách tích hợp các siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản. Việc kết hợp phân tích chuyển tác với Lý thuyết Đánh giá, phân tích thức hoặc phân tích cấu trúc đề ngữ có thể mang lại một cách lý giải toàn diện hơn về cách các yếu tố đánh giá, lập trường và tổ chức diễn ngôn góp phần vào quá trình tái kiến tạo hiện thực chiến tranh.

Một hướng nghiên cứu đầy triển vọng khác liên quan đến việc khảo sát vai trò của trung gian hóa biên tập và dịch thuật gián tiếp. Những nghiên cứu khai thác tư liệu lưu trữ, thư từ trao đổi giữa dịch giả và biên tập viên, hồ sơ xuất bản, dữ liệu phỏng vấn hoặc phản hồi tiếp nhận của độc giả có thể cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về các nhân tố thể chế và ý thức hệ đã góp phần định hình các quá trình tái viết trung gian.

Cuối cùng, khung phân tích dựa trên các miền biểu hiện được phát triển trong nghiên cứu này có thể được vận dụng cho các thể loại văn học khác, các ngôn ngữ khác và những bối cảnh dịch thuật khác nhau nhằm đánh giá khả năng ứng dụng rộng hơn của khung nghiên cứu trong việc khảo sát quá trình tái kiến tạo hiện thực kinh nghiệm trong văn học dịch.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

Vu Thi Thu Thuy (2023). Explicitation of Cohesive Devices in two Vietnamese Translations of 'Pride and Prejudice'. *Proceedings of 2023 International Graduate Research Symposium, pp.648-659.* University of Languages and International Studies, VNU: Vietnam National University Press, Hanoi.

Vu Thi Thu Thuy (2023). Explicitness of Cohesive Devices in two Vietnamese Translations of an English novel. *VNU Journal of Foreign Studies, Vol.39 (4) pp.119-134.* University of Languages and International Studies, VNU: Vietnam National University Press, Hanoi.

Vu Thi Thu Thuy, Le Hung Tien (2025). Explicitation in Chapter One of the English Translations of Bảo Ninh's The Sorrow of War. *Proceedings of International Conference: AI as a Catalyst for English Language Education.* University of Languages and International Studies, VNU: Vietnam National University Press, Hanoi.

Vu Thi Thu Thuy (2025). Translating War Trauma: A Systemic Functional Analysis of Bảo Ninh's The Sorrow of War. *Proceedings of 2025 International Graduate Research Symposium.* University of Languages and International Studies, VNU: Vietnam National University Press, Hanoi.